

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ NGỌC ĐIỂM

**TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES
ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHÉ
ƯỚC XÃ HỘI” VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**2014 | PDF | 102 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - 2014

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ NGỌC ĐIỂM

**TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES
ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHÉ
ƯỚC XÃ HỘI” VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC
PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

CHUYÊN NGÀNH: TRIẾT HỌC
MÃ SỐ: 60.22.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN TẤN HÙNG

Đà Nẵng - 2014

LỜI CAM ĐOAN



Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Đà Nẵng, tháng ... năm 2014

Tác giả luận văn

Phạm Thị Ngọc Điểm

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	4
5. Bố cục đề tài.....	4
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	4
CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH VÀ TIỀN ĐỀ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”.....	9
1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU	9
1.1.1. Tình hình kinh tế nước Pháp trước cách mạng.....	9
1.1.2. Bối cảnh chính trị - xã hội nước Pháp trước cách mạng	13
1.2. TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CHO SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU	15
1.2.1. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ cổ đại	15
1.2.2. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ Phục hưng.....	18
1.2.3. Tư tưởng chính trị cấp tiến ở Anh thời kỳ cách mạng.....	20
1.2.4. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ Khai sáng Pháp.....	25
1.3. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU VÀ TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”	29
1.3.1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của J. J. Rousseau	29
1.3.2. Tổng quan về tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”	31
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	35

CHƯƠNG 2. TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”. NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA NÓ.....	36
2.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”	36
2.1.1. Tư tưởng của J. J. Rousseau về sự bất bình đẳng và quyền tự do của con người	36
2.1.2. Bản chất của quyền lực nhà nước.....	41
2.1.3. Mô hình nhà nước ưu việt.....	52
2.2. NHỮNG YẾU TỐ HỢP LÝ VÀ NHỮNG MẶT HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU.....	61
2.2.1. Những yếu tố hợp lý	61
2.2.2. Những mặt hạn chế	64
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	66
CHƯƠNG 3. Ý NGHĨA CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	68
3.1. QUAN NIỆM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN.....	68
3.1.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền	68
3.1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	70
3.2. VẬN DỤNG MỘT SỐ YẾU TỐ HỢP LÝ TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU VÀO VIỆC HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM.....	75
3.2.1. Vận dụng tư tưởng về mối quan hệ giữa quyền tự nhiên của con người với quyền công dân trong nhà nước pháp quyền.....	75

3.2.2. Vận dụng tư tưởng về quyền lực tối cao của nhân dân	82
3.2.3. Vận dụng tư tưởng về vai trò của pháp luật và lập pháp.....	85
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	87
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong dòng chảy của lịch sử triết học, triết học Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII là giai đoạn phát triển quan trọng trong tiến trình phát triển của tư tưởng triết học phương Tây và thế giới. Các nhà Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đóng vai trò đáng kể vào việc xác lập tư tưởng chính trị về quyền tự nhiên, tự do cá nhân, trạng thái công dân, mô hình nhà nước lý tưởng. Các triết gia đã tìm cách xác định bản chất, đặc điểm và con đường thực hiện một xã hội tốt đẹp, nhà nước mẫu mực. Tư tưởng và cách lý giải của họ đã được đúc kết lại thành những hệ thống quan điểm khác nhau và đều đối lập với sự chuyên quyền của Nhà thờ và Nhà nước phong kiến đương thời. Những trào lưu, tư tưởng tiến bộ đó không chỉ ảnh hưởng ở Pháp mà còn ảnh hưởng khá rộng đến châu Âu lúc bấy giờ.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, J.J. Rousseau được biết đến không chỉ với tư cách nhà tư tưởng vĩ đại, nhà triết học Khai sáng Pháp lỗi lạc thế kỷ XVIII, mà ông còn được biết đến với tư cách là nhà chính trị học, nhà nghệ thuật học, nhà văn, nhà giáo dục học...

Với tư cách là nhà chính trị học, Rousseau đại diện tiêu biểu cho tầng lớp tiểu tư sản trong các nhà Khai sáng Pháp. Tư tưởng chính trị của ông thể hiện rõ lập trường, quan điểm cấp tiến. Ông phê phán gay gắt các quan hệ đẳng cấp phong kiến và chế độ chuyên chế, ủng hộ nền dân chủ tư sản, các quyền tự do của công dân. Ông đã cố công tìm hiểu bản chất của quyền lực là gì, từ đó ông tìm cách thiết lập một mô hình nhà nước ưu việt nhất mà ông gọi là nhà nước lý tưởng. Những tư tưởng này của ông không chỉ trở thành khẩu hiệu và phương châm hành động của giai cấp tư sản Pháp trong cuộc cách mạng 1789-1794, mà còn đặt nền móng tư tưởng quan trọng cho quá trình đấu tranh cho tự do, dân chủ trên thế giới.

Tư tưởng chính trị của Rousseau đóng vai trò vô cùng quan trọng trong học thuyết chính trị - xã hội của ông. Rousseau bắt đầu tư tưởng chính trị của mình bằng việc lập ra và phê phán bất bình đẳng xã hội, mà nguyên nhân chính của nó là sự phân hóa giàu nghèo, sang hèn, kẻ đi tước đoạt và người bị tước đoạt. Qua đó, ông đưa ra tư tưởng xây dựng một xã hội mà trong đó con người được hưởng quyền tự do và bình đẳng.

Cống hiến vĩ đại của Rousseau với tư cách là một nhà tư tưởng chính trị đó là ông đã thấy được sự khác biệt của xã hội công dân nảy sinh cùng với chế độ tư hữu. Nhà nước được thiết lập trên cơ sở khế ước xã hội giữa những con người với nhau. Theo đó, một nhà nước được hình thành trên nền tảng của một khế ước xã hội phải đảm bảo cho an sinh của công dân với mục đích bảo vệ cho mỗi cá nhân trong quốc gia đó.

Tư tưởng chính trị đó của Rousseau thể hiện rõ nét trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”. Đây là một áng văn bất hủ về quyền con người. Tác phẩm này của ông cùng với các tác phẩm khác của các nhà tư tưởng cùng thời như John Locke, Montesquieu, v.v., là nguồn gốc tinh thần cho cuộc cách mạng tư sản diễn ra mạnh mẽ ở Pháp thế kỷ XVIII.

“Bàn về khế ước xã hội” là tác phẩm chính trị nổi bật nhất trong số các tác phẩm của Rousseau. Đây là sự phát triển lôgic tư tưởng của Rousseau về nguồn gốc của nhà nước và mô hình nhà nước dân chủ. Xuất phát điểm của triết lý chính trị Rousseau là sự đề cao “quyền tự nhiên”, trong đó có quyền tự do. Tác phẩm là một đòn tấn công mạnh mẽ vào những tư tưởng của chế độ chuyên chế phong kiến thối nát đương thời. Từ đó, ông chỉ ra phương pháp, cách thức để người dân thể hiện quyền của mình, đó là ủy thác quyền của họ cho chính phủ. Chính phủ chỉ sở hữu quyền ủy nhiệm xuất phát từ ý nguyện của tập hợp quần chúng thống nhất. Chính ý nguyện chung của khối quần chúng là điều mà các viên chức nhà nước phải thực thi. Những tư tưởng này

của ông trong tác phẩm cho đến nay vẫn được kế thừa và vận dụng mạnh mẽ trong việc xây dựng và hoàn thiện các mô hình nhà nước trên thế giới. Tư tưởng này là một trong những cơ sở để hình thành nhà nước pháp quyền hiện nay.

Nước ta hiện nay đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bên cạnh việc vận dụng tư tưởng về nhà nước của chủ nghĩa Mác – Lênin, chúng ta còn phải kế thừa tư tưởng của các nhà triết học khác trong lịch sử, trong đó có tư tưởng của Rousseau. Việc kế thừa tư tưởng chính trị của ông trong tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội” không chỉ giúp chúng ta khắc phục những hạn chế đang tồn tại trong việc tổ chức thi hành quyền lực nhà nước, đổi mới hệ thống chính trị, cải cách hành chính một cách có hiệu quả mà còn đảm bảo quyền lực nhà nước thật sự thuộc về nhân dân trong việc xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân ở Việt Nam hiện nay.

Với mong muốn tìm hiểu tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau, khẳng định những giá trị và ý nghĩa của nó trong thời đại hiện nay, tôi chọn “*Tư tưởng chính trị của Jean Jacques Rousseau trong tác phẩm ‘Bàn về kế ước xã hội’ với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay*” làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn có mục đích phân tích tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội”, trên cơ sở đó vận dụng một số yếu tố tích cực của nó vào việc hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

Để thực hiện mục đích này, luận văn đề ra những nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu bối cảnh và tiền đề lý luận ra đời tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau.

- Phân tích những nội dung cơ bản của tư tưởng chính trị J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội”. Rút ra những giá trị và hạn chế của nó.

- Liên hệ với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam để vận dụng một số yếu tố tích cực trong tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” và vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

- Phạm vi nghiên cứu: luận văn tập trung làm sáng tỏ một số nội dung cơ bản nhất của tư tưởng chính trị J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”, thông qua đó, liên hệ thực tiễn với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận: luận văn dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về triết học chính trị, về nguồn gốc, bản chất và hình thức của nhà nước; đồng thời tham khảo có chọn lọc công trình của các nhà nghiên cứu có liên quan đến đề tài.

- Phương pháp nghiên cứu: phương pháp luận cơ bản được sử dụng trong luận văn là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng kết hợp phương pháp lịch sử với phương pháp lôgic, phân tích và tổng hợp, hệ thống hóa và so sánh...

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương (7 tiết).

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

J.J. Rousseau là một nhà triết học thuộc trào lưu Khai sáng thế kỷ XVIII nên trong một thời gian dài ở nước ta, tư tưởng của ông được coi là lý luận tư sản, ít được quan tâm. Vì vậy, thời kỳ trước đổi mới việc nghiên cứu về tư tưởng của Rousseau nói chung và tư tưởng chính trị của ông trong tác

phẩm “Bàn về kế ước xã hội” nói riêng ở Việt Nam còn ở tình trạng khá khiêm tốn.

Trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam từ 1986 trở đi, những công trình nghiên cứu về lịch sử triết học chính trị trong đó có tư tưởng chính trị của Rousseau bắt đầu xuất hiện khá nhiều. Tuy nhiên, việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị để từ đó vận dụng vào việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vẫn còn là mới mẻ. Thông thường, những tư tưởng chính trị và các tác phẩm về triết học chính trị chỉ được nghiên cứu dưới hình thức trình bày, giới thiệu và phê phán, chưa thấy khả năng vận dụng tư tưởng đó trong thực tế ở nước ta.

Trong các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt về tư tưởng chính trị của Rousseau có thể kể đến: trước hết là các bài viết “*Jean Jacques Rousseau – cuộc đời và tác phẩm*”; “*Nghiên cứu Kế ước xã hội của Jean Jacques Rousseau*” và “*Từ Tinh thần pháp luật của Montesquieu đến Kế ước xã hội của Jean Jacques Rousseau*” của tác giả Hoàng Thanh Đạm trong cuốn “Bàn về kế ước xã hội” do chính ông dịch và giới thiệu (tái bản năm 2004). Ngoài sách in nói trên của tác phẩm, hiện nay đang có một bản dịch tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội” của J.J. Rousseau của Học viên công dân (2006-2007) được công bố trên mạng internet.

Tiếp đến, trong một số luận văn tiến sĩ, thạc sĩ, một số bài báo, sách tham khảo có đề cập trực tiếp ít nhiều đến tư tưởng chính trị của Rousseau trong tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội”, cụ thể như: luận văn thạc sĩ triết học của Nguyễn Thị Thanh Minh: “*Tư tưởng của Rút xô về quyền tự do, về bình đẳng và về nhà nước*” (2005); luận văn thạc sĩ triết học của Vũ Thị Khuyên: “*Tư tưởng dân chủ của Rousseau trong tác phẩm ‘Bàn về kế ước xã hội’*” (2012); luận văn thạc sĩ triết học của Nguyễn Thị Châu Loan: “*Tư tưởng triết học chính trị của Rút xô trong tác phẩm ‘Bàn về kế ước xã hội’*” (2008).

Trong các công trình này, các tác giả chủ yếu là trình bày, phân tích tư tưởng chính trị của Rousseau nhưng chưa đi sâu liên hệ, vận dụng vào việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

Loại nghiên cứu gián tiếp về đề tài có một số lượng không nhỏ. Đó là những công trình nghiên cứu, bài viết, bài giảng, sách tham khảo, giáo trình như cuốn *“Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, triết học Khai sáng từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX”* (1962) của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô; cuốn *“Về đại cách mạng Pháp 1789”* của tác giả Văn Tạo, Dương Kinh Quốc, Vũ Huy Phúc (xuất bản 1989), cuốn *“Tam quyền phân lập”* của Đinh Ngọc Vượng (xuất bản 1992), cuốn *“Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới”* (1993) do Lưu Kiếm Thanh, Phạm Hồng Thái dịch; cuốn *“Lịch sử triết học”* (1998) do Giáo sư Nguyễn Hữu Vui chủ biên; cuốn *“Lịch sử các tư tưởng chính trị”* (2001) của Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; cuốn *“Lịch sử triết học phương Tây”* (2002), của Nguyễn Tiến Dũng; cuốn *“Triết học chính trị về nhân quyền con người”* (2005) của Nguyễn Văn Vĩnh; cuốn *“Triết học chính trị Môngtxkiơ với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam”* (2006) của Lê Tuấn Huy; cuốn *“Đại cương lịch sử triết học phương Tây”* (2006) của Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh; cuốn *“Chế ước quyền lực nhà nước”* (2008) của Nguyễn Đăng Dung; cuốn *“Lịch sử triết học phương Tây. Từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức”* của Nguyễn Tấn Hùng (Nxb Chính trị quốc gia, 2012).

Các công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập đến một số khía cạnh, bình diện có liên quan đến nội dung của đề tài luận văn, tuy nhiên do khuôn khổ của các tác phẩm, tư tưởng chính trị của Rousseau chỉ được trình bày một cách khái quát ở những nét đại thể. Các công trình này chỉ dừng lại ở những thông tin khái quát chung về phong trào Khai sáng Pháp và về các tư tưởng triết học cơ bản của các đại biểu của nó mà chưa phân tích một cách chuyên

sâu, có tính hệ thống về tư tưởng chính trị độc đáo của Rousseau và đặc biệt là chưa phân tích và rút ra được những yếu tố hợp lý của nó để vận dụng trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

Ngoài ra, còn có một số bài viết và đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn đề cập đến bình diện riêng lẻ có liên quan đến nội dung của luận văn, có thể kể đến “*Triết học chính trị*” (2003), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do Trịnh Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch chủ biên; bài “*Một số tư tưởng triết học chính trị của Giôn Lócô: thực chất và ý nghĩa lịch sử*” của Đinh Ngọc Thạch (Tập chí Triết học, số 1, 2007); “*Quan niệm về con người trong Triết học Khai sáng Pháp*” (2007), luận văn thạc sĩ triết học của Phạm Thị Thu Hương.

Trong cuốn “*Văn minh phương Tây – lịch sử và văn hóa*” (2008) của tác giả Edward Mc Nall Burns, khi đề cập đến nguồn gốc tư tưởng của cuộc đại cách mạng Pháp 1789, tác giả đã coi Rousseau cùng những nhà tư tưởng khác là những người khởi nguồn cho việc ra đời một chế độ chính trị mới với một kiểu nhà nước mới tiến bộ hơn so với nhà nước phong kiến. Đồng thời, tác giả cũng đề cập đến quan niệm của Rousseau về quyền lực chính trị như điểm nhấn trong quan niệm chính trị - xã hội của ông và ảnh hưởng của học thuyết chính trị của ông đến cách mạng Pháp 1789 và nhiều cuộc cách mạng khác đương thời. Những trình bày của Edward Mc Nall Burns trong tác phẩm hết sức khái quát nhưng cũng là những gợi mở hết sức quý báu trong việc nghiên cứu tư tưởng chính trị của Rousseau.

Như vậy, có thể thấy số lượng các công trình nghiên cứu về tư tưởng chính trị của Rousseau tuy nhiều nhưng chủ yếu chỉ dừng lại ở những thông tin khái quát chung về phong trào Khai sáng Pháp và về tư tưởng triết học của J.J. Rousseau nói chung, trong đó có tư tưởng chính trị và tác phẩm “*Bản về kế ước xã hội*” của ông. Việc đi sâu nghiên cứu tư tưởng chính trị của Rousseau trong tác phẩm “*Bản về kế ước xã hội*” từ đó vận dụng trong việc

xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay vẫn là một yêu cầu cấp thiết trong việc khai thác, kế thừa kho tàng tri thức nhân loại.

Kế thừa những thành tựu của các công trình nghiên cứu nói trên, Luận văn của tôi tiếp tục đi sâu hơn nữa trong việc xác định những giá trị và hạn chế của tư tưởng chính trị J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”, chỉ ra khả năng kế thừa, tham khảo vận dụng những yếu tố hợp lý của những tư tưởng đó trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1
BỐI CẢNH VÀ TIỀN ĐỀ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ
CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM
“BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”

1.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU

1.1.1. Tình hình kinh tế nước Pháp trước cách mạng

Vào đầu thế kỷ XVIII, nước Pháp là một quốc gia giàu có và phong phú về tài nguyên. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVIII, nước Pháp đã lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính nghiêm trọng. Nguyên nhân chính mang ý nghĩa quyết định là do những biểu hiện về đặc điểm của chế độ phong kiến chuyên chế. Nước Pháp ở giai đoạn hậu kỳ trung đại đã hình thành hệ đẳng cấp phong kiến vững chắc nhất và mẫu mực nhất. Trong nhiều thế kỷ, chế độ chuyên chế phong kiến đã bảo vệ chế độ chính trị thối nát và đàn áp các cuộc khởi nghĩa nhỏ bé của quần chúng.

Kinh tế nước Pháp trước cách mạng 1789 – 1794 tồn tại một mâu thuẫn gay gắt, gắn chặt với sự thống trị của chế độ phong kiến. Đó là mâu thuẫn về ruộng đất. Thời kỳ này, ở Pháp, người ta vẫn công nhận nguyên tắc “không có đất nào không có chúa” và độc quyền của quý tộc đối với đất đai là không hề bị lay chuyển. Trước cách mạng, 80% đồng cỏ và rừng là thuộc về quý tộc, cả phần đất cày chủ yếu cũng nằm trong tay chúng. Chúng đã dùng sự độc quyền ruộng đất của mình cũng như các đặc quyền xã hội khác để cướp bóc và sách nhiễu nông dân. Nông dân chiếm 90% dân số nhưng có đời sống rất nghèo khó. Công cụ và phương thức canh tác lạc hậu, thậm chí có nơi nông dân không có súc vật kéo, phải làm đất bằng cuốc. Thu hoạch mùa màng rất thấp. Một phần ba đất đai thuận lợi cho nông nghiệp bị bỏ hoang. Việc trồng cỏ, trồng cây có củ, chăm bón đất, cải tạo giống súc vật... đều không được quan tâm đến.

Gần 1/3 đất đai thuộc về nhà thờ, trị giá khoảng 4000 triệu bảng và đưa lại số thu hoạch trị giá khoảng 140 triệu bảng [51, tr. 170]. Trong khi đó, bọn tăng lữ còn thu tiền thuế để phân phát cho các chức quan nhân tân cao cấp, chi cho các khoản tiền trợ cấp, phục vụ cho chế độ chuyên chế của chủ nghĩa ăn bám quý tộc.

Nông dân là những người sản xuất của cải vật chất căn bản nhưng tình cảnh của họ thật không còn chịu đựng nổi. Chỉ có một bộ phận rất nhỏ là có ruộng đất riêng, còn đại bộ phận chủ yếu phải cày cấy trên ruộng đất của lãnh chúa và phải hoàn thành nghĩa vụ rất nặng nề. Chế độ bóc lột phong kiến là đặc điểm của nông thôn Pháp. Hình thức sử dụng phổ biến gọi là chế độ đất chịu tô. Nông dân phải chịu mọi thuế khóa sau khi thu hoạch. Do đó, mùa màng thu được để duy trì cuộc sống còn lại rất ít. Trước cách mạng 1789, nông dân đã phải nộp cho nhà nước 2/3 thu hoạch của mình. Từ năm 1607 đến 1786 thuế đã tăng từ 16 đến 229 triệu bảng [51, tr. 174], mà chủ yếu là do nông dân nộp. Thuế thân cũng tăng lên gấp đôi từ 40 lên 91 triệu bảng [51, tr. 174]. Có thể nói, người nông dân Pháp hồi thế kỷ XVIII rơi vào một tình cảnh hết sức nặng nề. Họ phải xay thóc ở cối xay của lãnh chúa, nướng bánh ở lò bánh của lãnh chúa, ép nho bằng máy ép của lãnh chúa và mỗi lần làm như vậy, họ lại bị tước mất một phần của sản phẩm. Điều này dẫn đến sự bất bình ngày càng lớn trong nông dân.

Những nghĩa vụ phong kiến và thuế má của nhà vua cũng như sự sách nhiễu của bọn cho vay nặng lãi đã đẩy nông dân đến chỗ hết sức đói nghèo. Sự phá sản của nông dân là cơ sở dẫn đến sự sụp đổ của chế độ phong kiến. Điều này giải thích tại sao trung tâm của những mâu thuẫn kinh tế ở Pháp hồi thế kỷ XVIII nằm ở trong nông nghiệp. Để đưa nó ra khỏi bế tắc, phải giải quyết những quan hệ ruộng đất. Do đó, vấn đề ruộng đất nổi lên hàng đầu. Nông dân chịu khổ vì chế độ phong kiến hơn cả, vì thế mà họ trở thành lực lượng chính của cách mạng.

Chế độ phong kiến không chỉ kìm hãm sự phát triển của nông nghiệp mà còn kìm hãm sự phát triển của sản xuất công nghiệp ở những công trường thủ công và của cả sự bành trướng về thương nghiệp.

Nền công nghiệp của Pháp phát triển tàn mạt. Thêm vào đó là những quy định ngặt nghèo của tổ chức phường hội gây nhiều cản trở cho phát triển công nghiệp. Những quy chế công nghiệp đã dẫn đến việc duy trì hệ thống phường hội. Trong khi đó, hệ thống này đã lỗi thời, trở nên quá nặng nề, làm cản trở sự phát triển của công nghiệp. Công – thương nghiệp đau khổ vì sự chật hẹp của thị trường nội địa. Nông dân thì đang suy nhược về kinh tế, không thể mua được các hàng công nghiệp. Sự cô lập của các tỉnh thành đã ngăn trở việc lưu thông hàng hóa. Bên cạnh đó, việc đặt ra nhiều loại thuế đối với thương nhân cũng đã góp phần kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp.

Phương thức sản xuất phong kiến kìm hãm nền kinh tế nước Pháp. Quy mô sản xuất nhỏ bé, chế độ thuế khóa nặng nề, tình trạng tự cung tự cấp do không có sức mua của người dân, sự không thống nhất của thị trường trong nước góp phần hạn chế sự tăng trưởng của công – thương nghiệp.

Với tất cả những đặc điểm đó của nền kinh tế Pháp trước cách mạng, nước Pháp còn tham gia vào nhiều cuộc chiến tranh và luôn phải cố gắng giữ vững vị trí, sức mạnh của mình ở châu Âu. Tuy nhiên, nếu như ở Anh việc khai thác thuộc địa đem lại lợi nhuận lớn thì ở Pháp chế độ thuộc địa không đưa lại kết quả như mong muốn. Chiến tranh 7 năm (1756-1763) thất bại, làm cho Pháp mất hết đất thuộc địa. Theo hòa ước Pari, Pháp mất Canada cho Anh, Anh lại trở thành người chủ tinh thể ở Ấn Độ...

Không chỉ thế, Pháp cần nhiều tiền để duy trì bộ máy quan chức và đại sứ ở nước ngoài và chi cho những chi phí xa hoa của cung đình. Đặc biệt từ khi vua Louis XIV cho xây dựng cung điện Versailles tráng lệ với tổng chi phí lên tới 65 triệu bảng, trong vòng hơn 40 năm để hoàn thành và biến cung

diện này thành lâu đài lớn nhất châu Âu. Việc tiêu xài phung phí của triều đình và chi phí bảo trì cung điện đã chiếm 5% ngân quỹ quốc gia. Do đó, đã xuất hiện một số ý đồ cải cách về chính trị của nước này nhưng tất cả đều thất bại vì thái độ không dứt khoát của nhà vua hay sự phản đối từ một số nhóm đặc quyền. Trong tình thế đó, để giải quyết những mâu thuẫn trong kinh tế, chính phủ Pháp đã cho áp dụng tăng thuế và lập ra những loại thuế mới.

Phần lớn nguồn lợi của Chính phủ Pháp lúc bấy giờ là từ việc thu thuế. Nhưng chính sách thuế phần lớn chỉ đánh vào đối tượng người lao động, còn những tầng lớp xã hội được hưởng sự thịnh vượng lại không phải trả thuế theo lợi tức của họ. Chẳng hạn, tầng lớp nông dân phải nộp thuế đất trong khi thuế đất lại được miễn trừ cho giới quý tộc, tư sản và tăng lữ. Đặc biệt là từ thập niên 40 của thế kỷ XVIII, khi chính quyền Pháp phải chi cho các phí tổn chiến tranh, duy trì quân đội, hải quân quốc gia cộng với cuộc sống xa hoa trong cung điện và tầng lớp trên làm cho ngân quỹ của nước Pháp hầu như trống rỗng thì chính quyền Pháp lại đặt ra nhiều thứ thuế hơn nữa.

Chính sách tăng thuế trở nên tràn lan do chính quyền Pháp đặt ra thuế ở bất kỳ phương diện nào để bù lại với những khoản nợ khổng lồ làm cho sự bất bình trong đông đảo quần chúng dấy lên mạnh mẽ. Hậu quả là sang thế kỷ XVIII thuế đã trở thành một vấn đề hết sức nhạy cảm tại Pháp. Điều đó đã làm kìm hãm sự phát triển của sản xuất, đẩy đại bộ phận nhân dân lâm vào tình trạng hết sức khó khăn. Cuộc sống của người dân điêu đứng, khổ cực. Sự áp bức bất công đè nén trong một thời gian dài, người lao động sống với số phận người nô lệ. Những mâu thuẫn về lợi ích, về kinh tế tạo ra mâu thuẫn về quyền lợi chính trị - xã hội của các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, đòi hỏi phải có bước chuyển biến lớn, một cuộc cách mạng để thay đổi chế độ lúc bấy giờ.

Tóm lại, nền kinh tế nước Pháp thế kỷ XVIII phản ánh sâu sắc mâu

thuần lợi ích giữa các giai cấp trong xã hội. Tình trạng trì trệ của bộ máy nhà nước cộng với sự tiêu xài xa hoa của những người đứng đầu không chỉ cản trở tiến trình phát triển của đất nước mà còn làm cho đại bộ phận nhân dân lao động lâm vào cảnh bần hàn và bất bình sâu sắc. Từ đây, trong lòng chế độ phong kiến Pháp xuất hiện các nhà tư tưởng lên tiếng phản đối chế độ chính trị thối nát đương thời và bênh vực, đòi lại quyền sống, quyền làm người, quyền dân chủ cho người lao động.

1.1.2. Bối cảnh chính trị - xã hội nước Pháp trước cách mạng

Vào thế kỷ XVIII, nước Pháp đã xuất hiện những mầm mống của chế độ tư bản. Những dấu hiệu này ngày càng rõ nét hơn và mâu thuẫn gay gắt với chế độ phong kiến đương thời. Xã hội Pháp phân chia thành ba đẳng cấp: tầng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba (tư sản, nông dân, binh dân thành thị). Sự tồn tại của tầng lớp quý tộc phong kiến thống trị ăn bám được duy trì bởi nhà nước phong kiến với hàng loạt đặc quyền đặc lợi. Điều này đã làm cho mâu thuẫn giữa tầng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba trở nên gay gắt. Mặc dù chiếm số lượng rất nhỏ nhưng tầng lớp phong kiến thống trị và giới quý tộc, tầng lữ lại nắm toàn bộ quyền lực quốc gia với hơn một phần ba đất đai và hàng triệu nông nô. Trong khi đó, toàn bộ đẳng cấp thứ ba đều không có đặc quyền, đặc lợi, lại chịu sự áp bức bất công của chế độ phong kiến thối nát lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, các điều luật của triều đình phong kiến Pháp hầu như chỉ bảo vệ lợi ích cho tầng lớp quý tộc, tầng lữ. Triều đình phong kiến Pháp loại bỏ quyền bình đẳng của con người trước pháp luật. Mọi quyền và tự do về chính trị chỉ dành riêng cho tầng lớp thống trị và thông qua đó tầng lớp thống trị này tìm mọi cách duy trì mọi quyền lực chính trị, lợi ích vốn có và kiên quyết chống lại mọi tư tưởng đòi bình đẳng của tầng lớp thứ ba. Nhân dân đã nổi dậy đấu tranh với mong muốn đập tan chế độ phong kiến, thủ tiêu sự cướp bóc về tài chính, sự độc đoán về chính trị, sự độc tài về kinh tế và sự nghèo

nàn không lối thoát. Nhiều cuộc nổi dậy của nông dân bị thẳng tay đàn áp. Nhiều sách báo, bài viết mang tư tưởng tiến bộ bị cấm gắt gao, ráo riết, không cho xuất bản. Nhiều học giả, nhà tư tưởng chính trị cấp tiến bị đày lưu vong, tống giam hoặc xử tử... các chính sách đối nội và đối ngoại được đưa ra dưới thời vua Louis XIV, XV trên thực tế đã thúc đẩy nhanh chóng sự suy vong của nền chuyên chế phong kiến.

Việc phê phán chế độ phong kiến ở Pháp đã diễn ra suốt thế kỷ XVIII và tỏ ra hết sức cương quyết. Những nhà bách khoa và khai sáng, những nhà triết học và văn học nổi tiếng có xu hướng duy vật như Denis Diderot, D' Alembert, La Mettrie... Bằng ngòi bút, vũ khí phê phán của mình, họ đã lật nhào những vật thánh của thế giới phong kiến. Các nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc tự do đã suy tôn việc cải cách ruộng đất, tích lũy tư bản, phát triển chế độ trang trại tư bản chủ nghĩa.

Giai cấp tư sản cùng với dân nghèo thành thị, bao gồm công nhân công trường thủ công, thợ bện phường hội, binh lính, học sinh... mâu thuẫn gay gắt với tầng lớp tăng lữ, quý tộc, biểu hiện rõ rệt nhất ở lĩnh vực tư tưởng. Vào những năm 40 của thế kỷ XVIII xuất hiện hàng loạt những nhà tư tưởng vĩ đại trong phong trào Khai sáng Pháp như Voltaire, Montesquieu, Rousseau... Những nhà tư tưởng này đã giương cao ngọn cờ "Tự do, bình đẳng, bác ái" đến mọi ngóc ngách của đường phố Pháp và khẳng định phong trào Khai sáng Pháp là "Trào lưu đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển tư tưởng của nhân loại và thể hiện sự thắng lợi của khoa học, của lý tính và của chủ nghĩa duy vật trước thế giới duy tâm, phi khoa học và tôn giáo thần bí chống lại chế độ quân chủ chuyên chế đang suy đồi." [41, tr. 13-14]

Trong những nhà tư tưởng vĩ đại ấy, Rousseau với tác phẩm "Bản về khế ước xã hội" được xem như là cha đẻ của những tư tưởng tiến bộ, là một trong những nguồn gốc trực tiếp và quan trọng dẫn đến cuộc cách mạng tư

sản chuẩn bị diễn ra sau đó không lâu. Một cuộc cách mạng mà như V.I. Lênin đã viết: “Sự trừng trị chế độ phong kiến lỗi thời bằng cách mạng thực sự, sự chuyển biến toàn bộ đất nước một cách nhanh chóng, kiên quyết, đầy nghị lực, không đắn đo, thực sự dân chủ - cách mạng, sang một phương thức sản xuất cao hơn, sang chế độ chiếm hữu ruộng đất của nông dân tự do – đó là những điều kiện vật chất, kinh tế đã cứu sống nước Pháp nhanh chóng lạ thường, bằng cách hồi sinh, xây dựng lại cơ sở kinh tế của nó.” [23, tr. 335]

1.2. TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CHO SỰ RA ĐỜI TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU

1.2.1. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ cổ đại

Những tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ Khai sáng ít nhiều đều có nguồn gốc, sự kế thừa từ những tư tưởng chính trị thời cổ đại, đặc biệt là tư tưởng chính trị thời Hy Lạp – La Mã cổ đại. Từ giữa thế kỷ V trước Công nguyên ở nhiều nơi khác nhau của Hy Lạp đã xuất hiện những nhà tư tưởng vĩ đại. Bên cạnh câu hỏi truyền thống “thế giới bắt đầu từ đâu và quay về đâu”, “thế giới này được hình thành như thế nào” còn có câu hỏi không kém phần quan trọng mà càng về sau càng chiếm vị trí trung tâm, đó là “lợi ích cao nhất trong cuộc sống con người là gì”, “hình thức tổ chức đời sống xã hội như thế nào là tốt nhất”, “ai là người thích hợp nhất để điều hành công việc của một quốc gia”. Nói cách khác, lĩnh vực chính trị càng ngày càng được quan tâm đến. Công lao của các nhà tư tưởng cổ đại Hy Lạp là đã xác lập và sử dụng nhiều thuật ngữ chính trị cũng như đưa ra nhiều học thuyết chính trị trong những cuộc tranh luận của mình. Họ có nhiều quan điểm khác nhau về triết học, chính trị và những tư tưởng của họ đã góp phần làm phong phú thêm đời sống chính trị nhân loại.

Các phạm trù chính trị cơ bản như tự do, bình đẳng, dân chủ, độc tài, công bằng, bất công, quyền lực... được đề cập đến ngày càng nhiều trong các

tranh luận ở thời kỳ sơ khai đến thời kỳ Hy Lạp hóa. Bên cạnh đó, các nhà tư tưởng Hy Lạp đã bước đầu tìm hiểu những mầm mống của quan niệm về pháp quyền tự nhiên và nguồn gốc khế ước theo những cách giải thích khác nhau.

Platon và Aristotle là những tên tuổi lớn ở thời Hy Lạp cổ đại đã lý giải về cách tổ chức đời sống cộng đồng, quản lý xã hội khi sự phát triển của xã hội loài người được nâng lên trình độ cao.

Platon (427-347 TCN) là một trong những nhà tư tưởng lớn của nhân loại thời kỳ cổ đại. Trong học thuyết chính trị của mình, ông đã cố công đi tìm một nhà nước công bằng. Ông phê phán các hình thức nhà nước đương thời, kể cả chế độ dân chủ chủ nô và coi chúng là những hình thức nhà nước thiếu công chính và có khả năng suy thoái thành những hình thức nhà nước tồi tệ, độc tài. Ông chủ trương xây dựng một thiết chế nhà nước mà theo ông vừa đảm bảo sự bình đẳng xã hội, vừa tồn tại sự bất bình đẳng trong quan hệ giữa các đẳng cấp với nhau nhằm duy trì những thang bậc xã hội cần thiết. Từ đó, ông đưa ra một mô hình nhà nước lý tưởng, trong đó nhà triết học nắm quyền cai trị đất nước vì lợi ích chung của cộng đồng, họ không có bất cứ một ham muốn vật chất nào ngoài sự yêu mến tri thức, không vì một lợi ích cá nhân nào ngoài lợi ích chung của cộng đồng.

Mặc dù nhà nước lý tưởng của Platon đã không trở thành hiện thực, nhưng quan niệm về nhà nước lý tưởng của ông biểu thị rõ khát vọng về một phương thức tổ chức đời sống chính trị tốt nhất trong lịch sử. Đó vừa là sự tiếc nuối, vừa là sự đánh thức khát vọng vươn đến cái lý tưởng về hình thức cai trị trong mỗi con người.

Sau Platon, Aristotle (384-322 TCN) đã kế tục và phát triển các tư tưởng chính trị thời cổ đại. Aristotle đã tổng kết và phát triển một cách tài tình các kết luận của các bậc tiền bối về nguồn gốc, bản chất, hình thức và vai trò của nhà nước và pháp luật. Đặc biệt, ông đứng trên cơ sở đạo đức để tìm hiểu

về chính trị. Nghệ thuật quyền lực được xây dựng trên sự hiểu biết về con người, về đức hạnh công dân. Từ đó, ông khái quát lên thành đức hạnh của con người nói chung – một nhân cách cao thượng. Nhà chính trị phải vừa là một công dân, vừa là một con người, vừa có đức hạnh công dân, vừa có đức hạnh con người. Từ đây, ông lý giải rằng sự tồn tại của xã hội loài người đã làm phát sinh sự bất công, mà chế độ chiếm hữu nô lệ là nguồn gốc cơ bản và biểu hiện chính của sự bất công đó.

Một trong những quan điểm nổi bật của Aristotle trong tư tưởng chính trị đó là về tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Để tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, ông căn cứ trên thể chế chính trị và sức mạnh của luật pháp. Luật pháp không từ trên trời rơi xuống mà được xây dựng trên những giá trị truyền thống, phong tục tập quán lâu đời, vì thế có tính chất bền vững và thiêng liêng. Ông là người đầu tiên chia quyền lực nhà nước thành ba bộ phận: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đây chính là tư tưởng phân quyền trong bộ máy nhà nước của ông mà về sau được các nhà tư tưởng tư sản kế tục và phát triển.

Ông khái quát đưa ra ba kiểu hình thức nhà nước đã từng tồn tại. Một hình thức nhà nước là tốt nếu nó phù hợp với tình hình thực tế của xã hội, đồng thời nó có thể biến dạng thành một hình thức tồi tệ. Một là, *chế độ quân chủ*: sự cai trị của một người tốt (quốc vương) và hình thức biến dạng của nó là chế độ độc tài của một cá nhân người cai trị. Thứ hai, *chế độ quý tộc*: sự cai trị của một nhóm người ưu tú và hình thức biến dạng của nó là chế độ hoạt đầu (đầu sỏ), là sự cai trị của một nhóm người giàu có vì lợi ích ích kỷ của họ. Thứ ba, *chế độ dân chủ*: sự cai trị của số đông người hay của toàn thể dân chúng. Cũng giống như Plato, Aristotle không hoàn toàn tán thành chế độ dân chủ vì ông cho rằng đây là sự cai trị của đám đông hỗn tạp, không có tri thức. Aristotle ủng hộ một *chế độ cai trị hỗn hợp*, là sự kết hợp giữa chế độ quý tộc và chế độ dân chủ.

Trong giai đoạn sau, khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên, nổi bật lên là nhà chính trị học Cicero. Cicero cho rằng nhân dân không phải là một liên hiệp người bất kỳ nào được tập hợp một cách ngẫu nhiên mà là liên hiệp của nhiều người cùng gắn bó với nhau bằng sự nhất trí trong các vấn đề quyền và luật với cùng chung một lợi ích. Theo đó, ông cho rằng nguồn gốc của nhà nước được xác lập trên cơ sở quyền tự nhiên, đó là khi khuynh hướng “liên minh, liên kết tạo ra nhà nước” của con người là một khuynh hướng tự nhiên và đòi hỏi sự tham gia tích cực của mọi người.

1.2.2. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ Phục hưng

Thời đại Phục hưng được hiểu là thời đại của những biến đổi kinh tế - chính trị - văn hóa và xã hội rất sâu sắc. Khái niệm Phục hưng – Renaissance (xuất phát từ tiếng Pháp *renaitre* có nghĩa là tái sinh; tiếng Italia: *Rinascimento* cũng có nghĩa là tái sinh) “Là một phong trào văn hóa diễn ra ở châu Âu từ cuối thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVI, bắt đầu ở Florence cuối thời kỳ trung cổ và lan rộng khắp châu Âu” [15, tr. 271] – vừa được hiểu là sự phục hồi những giá trị nhân văn đã có từ thời Hy Lạp – La Mã cổ đại, vừa là sự thể hiện xu hướng phủ nhận quyền lực của Nhà thờ và tôn giáo, kêu gọi bảo vệ các quyền và giá trị bất biến của con người với tư cách là trung tâm của sự vận động xã hội. Tư tưởng nhân văn là trào lưu xuyên suốt trong sinh hoạt tinh thần của Phục hưng. Nó trở thành ngọn cờ tập hợp các lực lượng xã hội tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống thần quyền, nói lên tâm trạng và khát vọng của con người, gọi lên ý chí sáng tạo tự do.

Trong lĩnh vực chính trị - xã hội, tư tưởng thời kỳ Phục hưng phủ nhận học thuyết thần quyền, phủ nhận chế độ phong kiến phân động, bảo thủ, hướng tới một chính thể mới tiến bộ hơn. Đi đầu trong xu hướng này là nhà tư tưởng Nicôlô Machiavelli (1469 – 1527).

Trong tác phẩm “Quân vương” Machiavelli đã đưa ra một số tư tưởng

chính, đặt nền móng cho việc hình thành khoa học chính trị hiện đại. Theo ông, mỗi quốc gia cần có nhiều phương tiện trong việc thực hiện mục đích của mình kể cả bạo lực và sự lừa dối, trá trờ. Do đó, “nhà chính trị tốt phải biết nắm lấy thời cơ, nhạy bén tiên đoán những diễn biến trong tương lai và đưa ra những giải pháp trong những trường hợp cần thiết biết lạnh lùng bỏ qua những lời chỉ trích. Đó là mẫu người lãnh đạo có tài và có đức.” [35, tr. 33]

Machiavelli là người đầu tiên nhấn mạnh tính hợp lý của các phương tiện mà mỗi quốc gia có thể có, kể cả bạo lực và sự lừa dối, trá trờ, để bảo vệ chủ quyền và hòa bình. “Cứu cánh biện minh cho phương tiện”. Nhà nước là mục đích tự thân, quyền lợi quốc gia là trên hết. Nhà chính trị phải “vừa là cáo (khôn ngoan) vừa là sư tử (dũng mãnh), khôn khéo và quyết đoán, biết dựa vào dân, nhưng cũng biết cách trừng phạt một cách minh bạch, thuyết phục, sao cho dân vừa sợ vừa kính trọng” [35, tr. 135]. Machiavelli có thái độ khinh bỉ đối với những người đạt đến quyền lực không phải bằng tài năng mà bằng sự quý quyệt. Ông gọi đó là những kẻ làm điểm chính trị.

Machiavelli đã để lại cho hậu thế tính cách mạng tiên bộ trong tư tưởng chính trị của mình. Với quan điểm thế tục, phi tôn giáo, ông đã phê phán chế độ phong kiến, ủng hộ nhà nước cộng hòa với những nguyên tắc tự do và bình đẳng. Điều đó đã góp phần đưa ông vào hàng ngũ những nhà tư tưởng vĩ đại của thời kỳ Phục hưng.

Thời kỳ Phục hưng còn biết đến hai nhà cộng sản không tưởng tiêu biểu đó là Thomas More và Tommado Campanella. Đây là hệ tư tưởng thể hiện khát vọng của tầng lớp những người bị áp bức, bóc lột. Mục đích của hai nhà tư tưởng này là xây dựng một nhà nước không còn chế độ tư hữu, người bóc lột người. Hai ông đã vạch ra và phê phán sự bất công của xã hội, sự bóc lột của các ông chủ tư sản đối với người lao động, mơ ước tới một xã hội công bằng, một xã hội được xây dựng trên một cơ sở xóa bỏ chế độ tư hữu,

chế độ người bóc lột người bằng một thiết chế thật sự công bằng, dân chủ mà hiện tại chưa thể có được. Qua đó, hai ông đã tìm thấy mô hình nhà nước lý tưởng của mình đó là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề về quyền dân chủ thực sự, quyền tự do cá nhân, giải phóng con người khỏi sự bóc lột, đó là tất cả những đặc trưng cho cương lĩnh chính trị của những nhà lý luận thuộc trường phái chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Lý tưởng xã hội chủ nghĩa của hai ông đã phản ánh một cách khách quan quyền lợi, mơ ước muôn đời của nhân dân lao động về một chế độ chính trị xã hội mà ở đó không có áp bức bóc lột người. Tuy vậy, hai ông chưa đề cập đến những lực lượng xã hội để thực hiện ý tưởng đó, cũng như những tiền đề vật chất cần thiết để xây dựng một chế độ xã hội mới, đảm bảo được quyền tự do, dân chủ cho con người.

Tóm lại, thời kỳ Phục hưng với chủ nghĩa nhân văn, phong trào cải cách tôn giáo và sự hình thành tư tưởng chính trị thế tục, phi tôn giáo của Machiavelli chính là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự hình thành những tư tưởng chính trị thời đại mới. Đây là thời đại mà như F. Engels đánh giá là “Một cuộc đảo lộn tiến bộ lớn nhất từ xưa tới nay, nhân loại đã trải qua; đó là thời đại cần có những con người không lờ và đã sản sinh ra những con người không lờ: không lờ về năng lực suy nghĩ, về nhiệt tình và tính cách, không lờ về mặt có tầm tài, tầm nghề và về mặt học thức sâu rộng” [30, tr. 459-460]. Nói cách khác, thời kỳ này với những điều kiện của nó là nền tảng tư tưởng và là sự chuẩn bị cho hàng loạt các bước phát triển nhảy vọt về văn hóa, tư tưởng thời kỳ cận đại ở Tây Âu, trong đó có tư tưởng chính trị.

1.2.3. Tư tưởng chính trị cấp tiến ở Anh thời kỳ cách mạng

Vào thời kỳ cận đại, các học thuyết chính trị ở Anh tiếp tục phân tích và làm sâu sắc thêm phương án kế hoạch xã hội và quyền tự nhiên trong việc lý giải về nguồn gốc nhà nước. Quyền tự nhiên theo nhiều nhà tư tưởng là

quyền con người, đặc biệt là quyền sống và quyền tự vệ. Cơ sở của quyền tự nhiên chính là bản tính con người, là ước muốn giao tiếp, trao đổi và chấp nhận lẫn nhau để cùng tồn tại. Do đó, trong quyền tự nhiên đã hàm chứa nguyên tắc khế ước xã hội. Nguyên tắc này theo đó là liên minh hoàn thiện của những người tự do, kết hợp với nhau để tuân thủ luật và lợi ích chung. Mặt khác, nó là kết quả thỏa thuận của đa số chống thiểu số, liên minh của những người yếu đuối và bị áp bức chống lại những kẻ mạnh và tàn bạo. Tiêu biểu cho những học thuyết chính trị trên đó là ba nhà tư tưởng nổi bật: Thomas Hobbes, John Lilburne và John Locke.

Thomas Hobbes (1588 – 1679), một đại diện của chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật Anh thế kỷ XVII đã có những bước đột phá trong tư tưởng chính trị bằng tác phẩm “Về công dân” và “Leviathan”. Cơ sở của quan điểm chính trị - xã hội của Hobbes là học thuyết về hai trạng thái của xã hội: trạng thái tự nhiên chưa có nhà nước và trạng thái công dân. Trong tác phẩm này, Hobbes đã nêu rõ: về bản tính tự nhiên, mọi người là bình đẳng. Nhưng con người ai cũng có những khát vọng, nhu cầu riêng nên mọi người đều xuất phát từ lợi ích cá nhân ích kỷ của mình mà có thể chà đạp lên tất cả. Trong trạng thái tự nhiên đó, *xã hội không có công bằng, công lý* mà chỉ là một “cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”. Cuộc đấu tranh sinh tồn càng ngày càng khó khăn và phức tạp. Ai cũng lo sợ cho tính mạng và cuộc sống của mình. Chính điều đó đã thúc đẩy mọi người đi đến *khế ước xã hội* và đây là cơ sở để nhà nước xuất hiện.

Hobbes đã sử dụng hình ảnh thủy quái “Leviathan” để làm biểu tượng cho nhà nước. Nhà nước ra đời, chấm dứt tình trạng “người với người là chó sói”, “cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”. Sự vô tư, công bằng và đức hạnh trở thành chuẩn mực chung cho toàn xã hội, vượt qua sự đố kỵ, thù địch và tình trạng hỗn loạn. Nhà nước với luật công dân sẽ ngăn chặn những

cuộc chiến tranh, sự xung đột, quy mọi cái tân mác về sự thống nhất tập trung, chống lại những kẻ phạm luật. Nhà nước, theo Hobbes, là một thực thể thống nhất được xác lập bằng con đường thỏa thuận giữa nhiều người với nhau, chịu trách nhiệm về sự hoạt động của nó. Nhà nước có thể sử dụng toàn bộ sức mạnh và phương tiện của tất cả các thành viên vì mục đích hòa bình và an ninh chung. Nhà nước là sự sáng tạo cao nhất mà con người có thể làm được. Sau khi được lập ra, nhà nước đóng vai trò điều hành sự phát triển xã hội, xử phạt những ai vi phạm lợi ích chung của mọi người.

Như vậy, Hobbes chủ trương tập trung quyền lực vào một Đấng chúa tể để đảm bảo ổn định cuộc sống, hạn chế tham vọng cá nhân để ai cũng được lợi trong khuôn khổ cho phép. Khế ước hình thành từ khát vọng của con người sống hòa bình và an ninh, không bị xâm hại. Con người khác con vật ở chỗ ý thức được giá trị cuộc sống và biết hành xử theo lý trí. Lý trí chiến thắng bản năng giúp con người vượt qua tính thú vật để đạt đến trình độ tổ chức xã hội phù hợp.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của nhà nước cũng có mặt hạn chế của nó, đó là nó làm giảm các khát vọng tự nhiên nhất định của con người, sự tự do của con người sẽ bị thu hẹp hơn. Nhưng nếu không có nhà nước thì con người không thể sống yên ổn được vì nhiệm vụ của nhà nước là quản lý chung toàn xã hội và mỗi cá nhân phải có nghĩa vụ tuân theo.

Tóm lại, quan niệm về nhà nước của Hobbes thực chất là chủ nghĩa chuyên chế nhà nước. Ông phản bác tư tưởng phân chia quyền lực. Vì theo ông phân chia quyền lực nhà nước sẽ làm cho các quyền tiêu hủy lẫn nhau. Dù vậy, ông cũng đưa vào triết học chính trị của mình tư tưởng gần với mô hình nhà nước pháp quyền. Điều này thể hiện xu hướng tư sản tiến bộ của ông trong cuộc đấu tranh đòi phá bỏ thần quyền và sự phân biệt đẳng cấp của chế độ phong kiến, đòi mở rộng dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tiếp theo sau Hobbes, những tư tưởng chính trị của *John Lilburne* (1614 – 1657), một nhà lãnh tụ của phái bình quân, tiếp tục khẳng định sự tiến bộ và cách mạng của những tư tưởng chính trị lúc bấy giờ. Cương lĩnh chính trị của ông là tư tưởng dân chủ cách mạng về chủ quyền nhân dân, thỏa thuận xã hội, về “quyền tự nhiên” của con người cũng như đòi hỏi về “sự phân chia quyền lực” nhằm đảm bảo quyền pháp chế. Điều này có ảnh hưởng hết sức to lớn đến sự phát triển sau này của các học thuyết chính trị của nền dân chủ tư sản sau này.

Như vậy, bằng lý luận của mình các nhà tư tưởng thời kỳ này đã mở ra khả năng xây dựng một nhà nước tự chủ, tách ra khỏi thần quyền và vương quyền. Kế tiếp truyền thống đó, *John Locke* (1632 – 1704) đã phát triển tư tưởng về quyền tối cao của nhân dân, nguồn gốc khế ước của nhà nước, đề cao quyền lựa chọn cá nhân... trong tác phẩm “Khảo luận thứ hai về chính quyền - chính quyền dân sự”.

Trong tác phẩm này, Locke đã thừa nhận quan điểm của Hobbes về sự thay thế trạng thái tự nhiên bằng trạng thái công dân, tức nhà nước. Tuy nhiên, nếu Hobbes mô tả trạng thái tự nhiên của con người như trạng thái chiến tranh của tất cả chống lại tất cả, thì Locke xem nó như thiên đường mất đất, với sự bình đẳng của mỗi người, cuộc sống hòa bình, phù hợp với các quy luật tự nhiên.

Theo Locke, xã hội tồn tại một cách tự nhiên trước khi xuất hiện nhà nước do sự thỏa thuận của nhân dân với nhà cai trị. Sự thỏa thuận này dẫn đến sự ra đời của một bộ máy quyền lực được thừa nhận một cách hợp pháp và nhà cai trị trở thành người đứng đầu nhà nước. Mối quan hệ giữa nhân dân và người đứng đầu gắn kết chặt chẽ với nhau. Nhân dân là đại diện chân chính của lịch sử, còn người đứng đầu nhà nước chỉ thể hiện ý chí của nhân dân. Nhân dân sẵn sàng phế truất nhà cai trị nếu lợi ích của mình bị xâm hại,

không được đảm bảo, nguyện vọng bị xem thường “Nhân dân có quyền hành động với tư cách quyền lực tối cao và tự mình tiếp tục công việc lập pháp hoặc dựng lên một hình thức chính quyền mới, hoặc vẫn theo hình thức cũ đó nhưng được đặt vào tay những con người mới, theo những gì họ cho là tốt đẹp” [26, tr. 314].

Như vậy, Locke đã đặt nền móng cho quan niệm về nhà nước pháp quyền dựa trên nền tảng của xã hội dân sự. Theo Locke, mục đích và nhiệm vụ của một chính quyền dân sự chân chính là đảm bảo “quyền sống, quyền tự do, sức khỏe và sở hữu của thân dân, là truy tố và trừng phạt những người xâm phạm vào quyền của người khác” [26, tr. 17].

Là một trong những người sáng lập triết học chính trị cận đại, Locke dành cho học thuyết phân quyền một ý nghĩa đặc biệt. Trong học thuyết này theo ông, có hai nhánh quyền lực song song, đó là quyền nhà vua và quyền lập pháp, tức quyền của quốc hội. Ngoài ra, ông còn nói đến một nhánh quyền lực nữa, đó là quyền lực liên bang, có tính chất độc lập. Locke cũng nêu lên quan điểm của mình về tính phổ biến của luật pháp. Theo ông, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phụ thuộc vào địa vị xã hội như giai cấp, tôn giáo, sinh hoạt. Tuy nhiên, điểm hạn chế của Locke trong học thuyết phân quyền đó là ông không xem tư pháp như một nhánh quyền lực mà đưa chức năng phán xử về cơ quan hành pháp.

Như vậy, các nhà tư tưởng thời kỳ này cùng thống nhất quan điểm chung có thể khái quát đó là khẳng định về quyền tự nhiên của con người, nhà nước là kết quả của sự thỏa thuận của đa số chống thiểu số, liên minh của những người yếu đuối và bị áp bức chống lại những kẻ mạnh và tàn bạo. Đây chính là cơ sở cho sự hình thành chủ nghĩa tự do công dân và quan điểm về nhà nước pháp quyền mà sau này được các nhà tư tưởng trong phong trào Khai sáng Pháp kế thừa và phát triển.

1.2.4. Tư tưởng chính trị cấp tiến thời kỳ Khai sáng Pháp

Tư tưởng chính trị của Rousseau không chỉ kế thừa quan niệm của các nhà tư tưởng trong lịch sử mà nó ra đời và tiếp tục phát triển tư tưởng của chính trào lưu Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII.

Thời kỳ Khai sáng (còn gọi là thế kỷ Ánh sáng), là một thời kỳ lớn trong lịch sử triết học phương Tây, được coi là điểm nhấn của cách mạng tư tưởng trong triết học. Bắt đầu ở Anh khoảng năm 1680, sau đó nhanh chóng lan sang các nước Bắc Âu và ảnh hưởng sang cả châu Mỹ. Thời kỳ Khai sáng là thời kỳ của những cuộc cách mạng khoa học. Với đặc điểm nổi bật là đều nhấn mạnh vào lý tính, khoa học hay sự hợp lý. Thực chất của phong trào Khai sáng là một phong trào giải phóng tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến chuyên chế và sự thống trị của Nhà thờ.

Được khởi nguồn cảm hứng từ cuộc cách mạng tri thức bắt đầu bởi Galileo và Newton, bởi xu hướng mạnh mẽ của những cuộc khám phá về cá nhân, xã hội, và nhà nước, các nhà tư tưởng Khai sáng tin rằng có thể áp dụng tư duy có hệ thống cho mọi lĩnh vực của hoạt động con người. Những người đi đầu phong trào tin rằng họ sẽ tạo ra một cuộc cách mạng, đưa thế giới vào một tiến trình chuyển từ một thời kỳ dài của truyền thống, sự phi lý, mê tín dị đoan và độc tài mà họ gọi là thời kỳ đen tối đến thời kỳ mới: thế kỷ Ánh sáng và khoa học. Phong trào đã góp phần tạo ra cơ sở tri thức cho nhiều cuộc cách mạng trên thế giới, như Cách mạng Mỹ năm 1776, Cách mạng Pháp năm 1789, phong trào độc lập ở Mỹ Latinh và Hiến pháp Ba Lan ngày 3 tháng 5 năm 1791; đồng thời dẫn tới sự nổi lên của chủ nghĩa tự do cổ điển, dân chủ và chủ nghĩa tư bản.

Các nhà Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đóng vai trò đáng kể vào việc phát triển tư tưởng về quyền tự nhiên và tự do cá nhân, trạng thái công dân, đem đối lập với sự chuyên quyền của nhà thờ và nhà nước phong kiến. Trong

phong trào Khai sáng đó, triết học Khai sáng Pháp là một trào lưu quan trọng của triết học thế kỷ XVIII. Các nhà Khai sáng Pháp đã phê phán gay gắt các quan hệ chính trị - kinh tế - xã hội phong kiến và các quan niệm biện hộ cho chế độ chuyên chế phong kiến. Triết học Khai sáng Pháp được coi là vũ khí lý luận của giai cấp tư sản Pháp trong thời kỳ chuẩn bị cho cuộc đại cách mạng tư sản Pháp 1789. Trong lĩnh vực này, điển hình có một số nhà tư tưởng nổi bật như: Montesquieu (1689 – 1775), Voltaire (1694 – 1778), Rousseau (1712 – 1778), Denis Diderot (1713 – 1784)...

Voltaire (1694 - 1778) là một trong những nhân vật đại diện nổi tiếng trong phong trào Khai sáng. Ông xuất thân từ một gia đình tư sản giàu có ở Paris, nhưng ông lại viết nhiều tác phẩm phản bác thể chế chính trị đương thời của nước Pháp, nhà thờ Công giáo, Kinh thánh và được tập hợp trong tác phẩm “*Từ điển Triết học*” (1764) cùng các bài ông viết trong “*Bách khoa thư*” (1751 - 1780) của Diderot.

Mặc dù còn nhiều hạn chế, song tư tưởng của Voltaire luôn thể hiện tinh thần đấu tranh cho việc phát huy quyền làm người, bảo vệ quyền tự do cá nhân, tự do tôn giáo và quyền được phán xử công minh. Ông dũng cảm công khai phát biểu đòi cải cách những bất công trong xã hội mặc dầu lúc bấy giờ triều đình Pháp rất khắt khe với những người chống đối.

Voltaire đề nghị phá tan những ưu quyền của giới quý tộc, tăng lữ và thay đổi hẳn các luật lệ về thuế. Ông kêu gọi cho quyền tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng và sự công bình của mọi giai cấp trước luật pháp. Voltaire được nhiều người biết đến nhất trong tư cách chiến sĩ đấu tranh cho tự do cá nhân. Mặc dù bị tù đày và cấm xuất bản sách, ông vẫn anh dũng đấu tranh bên vực chân lý làm cho vua chúa cuối cùng phải kính phục và nể vì ông.

Bên cạnh Voltaire, Montesquieu được coi là nhà sáng lập ra khoa học chính trị của giai cấp tư sản Pháp thế kỷ XVIII. Tư tưởng triết học chính trị

của Montesquieu cùng với Rousseau gắn liền với Đại cách mạng tư sản Pháp năm 1789, góp phần quan trọng trong việc mở đường cho Đại cách mạng thành công. Xuất thân từ giới quý tộc, ông mong muốn tìm ra một chế độ xã hội lý tưởng. Ông đã đi đến nhiều nước châu Âu và tận mắt chứng kiến nhiều chế độ chính trị và phong tục tập quán ở các nước này. Ông đã viết những tác phẩm quan trọng như “*Những bức thư Ba Tư*” (1721), “*Khảo sát về sự lớn mạnh và suy tàn của La Mã*” (1734) và “*Tinh thần pháp luật*” (1748).

Trong “*Tinh thần pháp luật*”, ông viết: “Tự do chính trị chỉ có được ở đâu không còn sự lạm dụng quyền lực” [42, tr. 290]. Nguyên tắc nổi bật ông đưa ra đó là *sự chia tách giữa các quyền* (séparation des pouvoirs): lập pháp, hành pháp, tư pháp. Theo ông, cần phải có cơ chế phân chia và kiểm soát ba quyền này lẫn nhau. Sự hợp nhất ba nhánh quyền lực này sẽ dẫn đến sự đàn áp tự do, sự thống trị của chuyên quyền. Vì theo ông, đặc trưng của nền độc tài là hợp nhất ba nhánh quyền lực vào một. Đây là nội dung tư tưởng chủ yếu trong học thuyết chính trị pháp lý của Montesquieu, với mục đích tạo dựng những thể chế chính trị, đảm bảo tự do cho các công dân. Theo ông, tự do cá nhân phải được bảo vệ để chống lại sự độc đoán của chế độ quân chủ tuyệt đối. Ông tin tưởng rằng một chế độ xã hội hợp lý phải gồm nhiều tầng lớp và các cơ quan quản trị kể từ cấp địa phương lên đến cấp chính quyền trung ương cao nhất. Các chính quyền địa phương, nghiệp đoàn, tòa án và các nhóm xã hội thuộc nhiều chủng loại phải che chở, bảo vệ cho người dân khỏi quyền lực tuyệt đối của một vương quyền. Từ đó, Montesquieu đề cao vai trò của luật pháp khi cho rằng luật pháp là thước đo của tự do, và tự do chính trị của công dân là quyền có thể làm mọi cái mà pháp luật cho phép. Tự do chỉ có thể có được khi pháp luật được tuân thủ nghiêm ngặt và pháp luật bảo hộ cho sự tự do của con người. Muốn vậy phải phân quyền để tránh sự độc đoán,

chuyên quyền. Quyền lực được phân chia như các tiểu hệ thống thống nhất, như ba nhánh của một thân cây. Ba bộ phận (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp) do ba cơ quan khác nhau nắm giữ và bộ máy phải sắp đặt sao cho ba quyền đó ở thế đối trọng nhau, không có cơ quan nào đứng trên ba cơ quan đó. Đây cũng là nguyên tắc đảm bảo sự tự do và bình đẳng cho con người trong một thể chế chính trị đúng đắn.

Nếu quyền lập pháp thể hiện ý chí chung của quốc gia, quyền hành pháp thực hiện ý chí chung đó thì quyền tư pháp chịu trách nhiệm điều tiết và kiểm soát hoạt động của nhà nước, ngăn chặn mọi sự thái quá trong đời sống chính trị và sự vi phạm quyền công dân của con người. Theo ông, quyền tư pháp giống như người trọng tài dàn xếp những bất hòa trong việc tuân thủ pháp luật đối với hai nhánh còn lại. Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh mối quan hệ phụ thuộc giữa pháp luật với truyền thống, phong tục, tâm lý, tính cách, điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi dân tộc.

Quan điểm chính trị của Montesquieu được đón nhận một cách nhiệt tình ở châu Âu. Tư tưởng phân quyền, hay đúng hơn, là biện chứng của sự phân quyền, được xem là mẫu mực của sự tổ chức đời sống chính trị - xã hội trong thế giới hiện đại. Ông chống lại sự độc quyền của một cá nhân hay tổ chức nào đó, để chính quyền không thể gây hại cho con người và đảm bảo quyền tự do cho nhân dân. Đây là cách thức để đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả cho nhà nước, cũng như ngăn chặn được xu hướng lạm quyền.

Montesquieu, Voltaire, Rousseau...được coi là những nhà tư tưởng chính trị tiêu biểu của phong trào Khai sáng Pháp. Họ đã dũng cảm lên tiếng bênh vực cho những người thuộc đẳng cấp dưới của xã hội. Khẩu hiệu “Tự do – Bình đẳng – Bác ái” của thời kỳ Khai sáng đã trở thành nguyên tắc lập quốc cơ bản của nhà nước tư sản thời đó.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU VÀ TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI”

1.3.1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của J. J. Rousseau

Jean Jacques Rousseau sinh ngày 28/06/1712 trong một gia đình thợ thủ công ở Geneve, thủ đô của Thụy Sĩ. Mới sinh ra được 9 ngày thì mẹ của ông qua đời. Mười năm tuổi thơ của chú bé mồ côi được cha là Issac Rousseau nuôi nấng, dạy dỗ.

Năm 1724 – 1728, Rousseau tham gia học nghề tại Geneve, tại nhà một mục sư, sau là tại nhà một người thợ khắc đá tên là Anbe Ducommuyn. Nhưng vì luôn cảm thấy cuộc sống tù túng, bản thân bị coi khinh, bạc đãi, nên Rousseau đã tìm cách trốn khỏi thành Geneve ngày 14/3/1728, khi cậu vừa mới 16 tuổi.

Năm 1745, Rousseau có tình yêu với Therese Levasseur. Tình vợ chồng duy trì cho tới trọn đời. Thời gian này ông có gặp gỡ với Diderot và một số bạn trong nhóm chủ trương biên soạn *Từ điển bách khoa* nhằm truyền bá kiến thức khoa học và tư tưởng tự do, bình đẳng, chống phong kiến, chống giáo hội đương thời.

Năm 1749, Rousseau tham dự cuộc thi “Việc chấn hưng khoa học và nghệ thuật có góp phần làm cho phong tục thuần khiết hay không?”. Ông công kích xã hội quý tộc sống xa hoa trên đầu nhân dân lao động nên khoa học và nghệ thuật càng phát triển thì xã hội càng trụy lạc và nhân dân càng nghèo khổ. Cuối luận văn, ông ca ngợi các nhà khoa học và triết học nổi tiếng như Francis Bacon, René Descartes, Issac Newton và khẳng định đây là những người làm khoa học, nghệ thuật chân chính.

Năm 1750, bài thi của Rousseau “*Luận về khoa học và nghệ thuật*” được Viện Hàn lâm Dijon trao giải thưởng. Nhưng ngay sau đó tác giả bị giới quý tộc công kích mạnh mẽ, trong khi đồng đạo bạn đọc ở Paris rất hoan

nghềnh tác giả. Rousseau không hề dao động, ông viết thư trả lời các đối thủ của mình, vạch rõ sự xa hoa đồi trụy của giới quý tộc là phản khoa học, phản nghệ thuật: “Sự xa hoa của các ngài cũng tạo ra công ăn việc làm cho mấy trăm người ở thành thị, nhưng lại làm cho một trăm nghìn người khác ở thôn quê phải chết đói... Các ngài có phần rắc lên bộ tóc giả thì kẻ nghèo không có bánh ăn” [52, tr. 175-176].

Năm 1753, Rousseau tham dự cuộc thi “Nguồn gốc bất bình đẳng giữa người và người là gì? Nó phù hợp với luật tự nhiên hay không?” do Viện Hàn lâm Dijon tổ chức. Với luận văn “Về nguồn gốc bất bình đẳng” ông trực tiếp phê phán chế độ tư hữu tài sản và chứng minh bất bình đẳng là sản phẩm của xã hội loài người. Luận văn đã đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc đời của Rousseau, đó là sự tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị không ngừng nghỉ tại Pháp lúc bấy giờ.

Ngày 20/5/1778, gia đình Rousseau dời sang Ermenonville. Tại đây, ngày 02/7/1778 nhà văn, nhà tư tưởng Khai sáng của nước Pháp trút hơi thở cuối cùng, hưởng thọ 66 tuổi và được mai táng tại hòn đảo Dương Liễu.

Những tác phẩm quan trọng của ông là “*July hay là nàng Héloïse mới*” (*Julie, ou la nouvelle Héloïse*, 1757), tiểu thuyết “*Emily hay là về giáo dục*” (*Émile ou de l'éducation*, 1761 - 1762), “*Bàn về khế ước xã hội*” (*Du contrat social*, 1762), “*Những bức thư từ trên núi*” (*Lettres écrites de la montagne*, 1763 - 1764), “*Những điều tự bạch*” (*Les Confessions*, 1765), “*Nhận định về chính phủ Ba Lan*” (*Considerations on the Government of Poland*, 1771), “*Những điều mơ mộng*” (*Rêveries du promeneur solitaire*, 1778)...

Có thể thấy, cuộc đời của Rousseau phần lớn thời gian ông sống trong nghèo khó. Với tinh thần độc lập suy nghĩ, ông ôm ấp lý tưởng tự do, bình đẳng và dành hết thời gian cho những áng văn chương bênh vực tự do, bình đẳng.

Nhân dân Pháp và các học giả, các nhà cách mạng Pháp đánh giá ông rất

cao sau khi ông qua đời. Rousseau cũng như Montesquieu, Voltaire, Diderot đều được coi là những nhà tư tưởng đưa tới cuộc đại cách mạng Pháp 1789.

1.3.2. Tổng quan về tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”

Tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” (Du Contrat social) của Jean Jacques Rousseau ra đời năm 1762. Vai trò và sự ảnh hưởng của nó được nhiều học giả đánh giá như “Tuyên ngôn Đảng Cộng sản” của K. Marx, F. Engels ra đời năm 1848. Tên đầy đủ của tác phẩm được xuất bản xuất bản năm 1762 là “Bàn về khế ước xã hội hay là các nguyên tắc của quyền chính trị” (Du Contrat social – ou principes du droit politique).

Về nguồn gốc của tác phẩm “*Bàn về khế ước xã hội*” tác giả viết: “Luận văn nhỏ này trích từ một công trình nghiên cứu rộng lớn mà trước kia tôi đã viết, nhưng vì chưa lượng được sức mình nên phải bỏ đi từ lâu” [52, tr. 49].

Về mục đích cuốn sách, tác giả viết: “Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người. Và có hay không luật pháp đúng với ý nghĩa chân thực của nó” [52, tr. 51]. Với luận văn này, Rousseau muốn “gắn liền cái mà luật pháp cho phép làm với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau” [52, tr. 51].

Tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” được chia thành bốn quyển:

Quyển thứ nhất gồm 9 chương. Đây là phần dẫn nhập vào bản khế ước xã hội. Trong đó, tác giả đưa ra những nhận định đầu tiên, điều mà đã được đưa vào bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp rằng: “Chúng ta được sinh ra là những người tự do”, rằng hành động bán mình cho một ông vua chuyên chế dưới bất kỳ hình thức nào đều là một hành động “bất hợp pháp” của những kẻ xuẩn trí. Tiếp đó, Rousseau tập trung khái quát sự hình thành xã hội loài người từ trạng thái tự nhiên chuyển sang trạng thái dân sự và những ý niệm chung về sự thành lập khế ước xã hội.

Trong chương 1, 2, 3 của quyển thứ nhất, Rousseau đề cập đến quyền tự do và bình đẳng là quyền tự nhiên của con người, từ đó đi đến khẳng định, không có cái gọi là “quyền nô lệ” vì về bản chất con người là tự do. Trong chương 5, 6, Rousseau bàn về công ước xã hội hay khế ước xã hội. Chương 7, 8, ông đề cập đến vấn đề quyền lực tối cao và trạng thái dân sự. Chương 9, Rousseau bàn về quyền sở hữu trong xã hội dân sự. Và bản chất của công ước xã hội chính là kết luận của quyển thứ nhất trong tác phẩm “*Bàn về khế ước xã hội*”, theo đó, “Công ước cơ bản không phá bỏ sự bình đẳng tự nhiên, nó xây dựng sự bình đẳng tinh thần và hợp pháp để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện khế ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng ngang nhau” [52, tr. 78].

Quyển thứ hai gồm 12 chương, chủ yếu bàn về chủ quyền tối cao, về luật pháp và các hệ thống lập pháp khác nhau.

Trong các chương 1, 2 và 4, tác giả chủ yếu làm rõ quan niệm của mình về ý chí chung của toàn thể dân chúng, đặc biệt quan niệm về chủ quyền tối cao hay quyền lực tối cao với những đặc điểm và giới hạn của nó. Trong chương 3, tác giả phân tích khả năng nhầm lẫn của ý chí chung và đưa ra các giải pháp khắc phục nguy cơ này. Một trong những chủ đề chính của chương này là vấn đề quyền tối cao và cơ quan quyền lực tối cao trong một quốc gia. Trong chương 5, tác giả bàn đến quyền sinh tử, liên quan đến luật tử hình. Tác giả đã giành các chương 6 và 7 để bàn về luật, người lập pháp và cơ quan lập pháp. Trong các chương 8, 9 và 10, Rousseau đã tập trung phân tích các yếu tố tác động cần phải tính đến trong quá trình lập pháp. Trong chương 11 với tiêu đề “Các hệ thống lập pháp khác nhau”, Rousseau tập trung phân tích quan niệm về tự do và bình đẳng như những mục tiêu cơ bản của hệ thống lập pháp. Chương cuối cùng của quyển hai được Rousseau dành cho việc phân

loại các luật, xem xét đặc trưng của luật cơ bản, luật dân sự, luật hình sự và đặc biệt là luật bất thành văn (phong tục tập quán và dư luận nhân dân).

Quyển thứ ba gồm 18 chương, bàn chủ yếu về chính phủ với tư cách là cơ quan hành pháp. Trong chương 1 với tiêu đề “chính phủ nói chung”, Rousseau phân tích khái niệm chính phủ như là cơ quan hành pháp, làm rõ mối quan hệ giữa quyền hành pháp và quyền lập pháp. Chương 2, tác giả phân tích nguyên tắc cấu tạo các hình thức chính phủ và cho rằng, quan lại càng đông, chính phủ càng yếu. Rousseau đã dành các chương 3, 4, 5, 6, 7 và 8 để phân tích các hình thức chính phủ (chính phủ dân chủ, chính phủ quý tộc, chính phủ quân chủ và chính phủ hỗn hợp), cũng như luận giải tính tương thích của các hình thức chính phủ đó đối với điều kiện cụ thể của từng nước trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Sau khi phân tích những dấu hiệu của một chính phủ tốt ở chương 9, tác giả đã dành những chương còn lại (từ chương 10 đến chương 18) để phân tích nguy cơ của chính phủ lạm quyền, thoái hóa. Rousseau đã đưa ra các giải pháp nhằm duy trì ý chí chung và sự thể hiện ý chí chung trong khế ước xã hội, duy trì quyền lực tối cao và đồng thời ngăn ngừa những vụ chính phủ cướp quyền, lạm quyền.

Quyển thứ tư gồm 9 chương, bàn tiếp nhiều vấn đề, trong đó nổi lên vấn đề cơ quan tư pháp và quan hệ của chúng với các thiết chế xã hội khác. Trước hết, Rousseau dành chương 1 để làm rõ một nguyên lý cơ bản: ý chí chung của toàn dân là không thể phá hủy. Chương 2, tác giả phân tích ý nghĩa quyết định của những lá phiếu với tính cách là sự thể hiện của ý chí chung, đặc biệt trong các cuộc bầu cử và những cuộc hội nghị toàn dân. Trong chương 3, Rousseau đã đưa ra các phương pháp bầu chọn nguyên thủ, phân tích ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp bỏ phiếu và rút thăm. Chương 4 được dành cho việc phân tích bài học và kinh nghiệm lịch sử về các cuộc đại hội toàn dân La Mã.

Có thể nói, quyển thứ tư, tác giả đã tập trung đi sâu phân tích về quyền tư pháp, cơ quan tư pháp và vị trí của cơ quan này trong quan hệ với cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp. Rousseau cũng cảnh báo nguy cơ lạm quyền của cơ quan tư pháp và đưa ra những giải pháp để ngăn chặn tình trạng này.

Tác phẩm "*Bàn về kế ước xã hội*" của Rousseau cùng với tác phẩm của các nhà tư tưởng cùng thời như Locke, Montesquieu đã tạo ra sức mạnh tinh thần cho các cuộc cách mạng tư sản diễn ra mạnh mẽ ở thế kỷ XVIII. Tác phẩm được in chui và phát hành đầu năm 1762, khi chính phủ Hoàng gia và Nghị viện Pháp ra lệnh đốt một số sách của Rousseau. Tư tưởng chính trị của Rousseau trong cuốn sách này đã lay động bao lớp người và cuộc Đại Cách mạng Pháp năm 1789 là biểu hiện sinh động cho tầm nhìn thiên tài của ông trong tác phẩm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nước Pháp thế kỷ XVIII diễn ra nhiều biến động phức tạp về chính trị và xã hội. Cuộc khủng hoảng tài chính đã khiến kinh tế Pháp trở nên kiệt quệ. Giai cấp thống trị đàn áp, bóc lột nhân dân với chính sách thuế hà khắc. Lúc này, nước Pháp trở thành vũ đài chính trị của cuộc đấu tranh gay gắt giữa chế độ phong kiến đang trở nên lỗi thời và chủ nghĩa tư bản đang hình thành, phát triển trong nó.

Rousseau là một trong những đại diện tiêu biểu nhất của triết học Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, với niềm tin về sự tự do, bình đẳng và chủ quyền nhân dân, Rousseau cùng với các nhà Khai sáng đã sử dụng ngòi bút của mình lên tiếng đấu tranh, bảo vệ quyền lợi cho con người. Kế thừa và phát triển tư tưởng chính trị cấp tiến của các nhà tư tưởng trước đó, Rousseau đưa ra quan niệm của mình về quyền tự do, bình đẳng, về nhà nước và khế ước xã hội. Theo ông, một nhà nước hợp lý là nhà nước đảm bảo và bảo vệ được các quyền con người. Tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” của Rousseau ra đời trong hoàn cảnh khi cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp tư sản bước vào giai đoạn cao trào và trở thành vũ khí lý luận, chất men kích thích cho tư tưởng cách mạng của giai cấp này. “Bàn về khế ước xã hội” của Rousseau cùng với những tác phẩm của các triết gia Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII đã đặt nền móng tư tưởng cho cuộc Đại cách mạng Pháp 1789, cũng như cuộc đấu tranh vì tự do, dân chủ trên thế giới.

CHƯƠNG 2
TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA JEAN JACQUES ROUSSEAU
TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHÉ ƯỚC XÃ HỘI”.
NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA NÓ

2.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU TRONG TÁC PHẨM “BÀN VỀ KHÉ ƯỚC XÃ HỘI”

2.1.1. Tư tưởng của J. J. Rousseau về sự bất bình đẳng và quyền tự do của con người

a. Tư tưởng của J. J. Rousseau về sự bất bình đẳng của con người

Rousseau xuất phát từ học thuyết về trạng thái tự nhiên để làm cơ sở trong hệ thống tư tưởng chính trị của mình. Trong đó, ông luận giải tư tưởng về sự bất bình đẳng của con người.

Đầu tiên, theo Rousseau, con người chỉ có sự bất bình đẳng về tuổi tác và sức khỏe. Đây là quan điểm tiến bộ của ông khi ông nhận định về sự bất bình đẳng tự nhiên. Theo ông, con người hoàn toàn ngang nhau chưa có sự phân biệt địa vị, đẳng cấp. Do đó, nếu xét về mặt tự nhiên, ông không chấp nhận có cái gọi là “quyền nô lệ” như nhà triết học Aristotle đã nêu lên trong quan điểm chính trị của mình. Rousseau phê phán mạnh mẽ quan niệm của Aristotle khi coi: “con người vốn không bình đẳng, có kẻ sinh ra làm nô lệ, có kẻ sinh ra để trị vì” [52, tr. 55]. Ông cho rằng, Aristotle “đã lấy kết quả làm nguyên nhân. Bất cứ ai sinh ra trong hàng nô lệ thì đều là nô lệ; nói thế chẳng sai tí nào. Trong xiềng xích, người nô lệ mất hết mọi thứ, mất cả nguyện vọng thoát khỏi xích xiềng... Sờ dĩ có người nô lệ bẩm sinh là vì trước đó đã có những người nô lệ không bẩm sinh” [52, tr. 55]. Và Rousseau cho rằng “Không ai tự nhiên có quyền uy đối với đồng loại” [52, tr. 58]. Từ đó, ông khẳng định: “Nhu vậy, xem xét theo một hướng nào đó, thì quyền nô lệ là con số không,

chẳng những nó không chính đáng mà còn là mơ hồ vô nghĩa lý. Chữ *nô lệ* và chữ *quyền* là hai chữ mâu thuẫn nhau, bài trừ lẫn nhau. Nói quyền nô lệ của một người đối với một người hay của một người đối với một dân tộc đều là nói điều vớ vẩn” [52, tr. 63].

Rousseau cho rằng, hoàn toàn không nên hiểu quyền bình đẳng trong ý nghĩa chỉ các mức độ quyền lực về tài sản ở tất cả các thành viên của xã hội phải là hoàn toàn như nhau. Cần phải làm sao để lực lượng của cá nhân riêng biệt không đi đến chỗ dùng bạo lực, để cá nhân chỉ hoạt động ở vị thế của mình và trên cơ sở pháp luật. Còn về tài sản, thì “không nên để một công dân nào giàu đến mức có thể mua một công dân khác; và không một công dân nào nghèo đến mức phải tự bán mình” [52, tr. 115]. Điều này, theo Rousseau, giúp hạn chế tài sản và ảnh hưởng của những người giàu, đồng thời hạn chế lòng háms lợi, lòng tham của những người nghèo.

Theo Rousseau, sự chuyển biến từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự là một quá trình chứa đựng mâu thuẫn: một mặt tạo điều kiện hoàn thiện con người, mặt khác dẫn đến sự bất bình đẳng mà ông coi là sự đồi bại của nhân loại. Một trong những điểm nổi bật trong cách giải thích của Rousseau về nguồn gốc của sự bất bình đẳng giữa người và người là ở chỗ, ông gắn bất bình đẳng xã hội với sự xuất hiện tư hữu nảy sinh trong quá trình hoàn thiện công cụ sản xuất cũng như với những lầm lạc của con người. Ông chỉ rõ: “Kẻ nào trước tiên đã nảy ra ý nghĩ rào lại mảnh đất và nói rằng: “Cái này là của tôi”, “và tìm thấy những người khá ngây thơ tin mình thì đó là kẻ thực sự sáng lập ra xã hội. Nhưng nếu ai đó đến nhổ cái cọc, lấp cái rào phân chia ranh giới ấy đi và hét lên: “Đừng nghe cái thằng lừa phỉnh đó! Nếu các người quên rằng hoa lợi là của chung mà mảnh đất này cũng không phải của riêng ai, thì các người sẽ nguy mất”, nếu có ai làm như vậy thì sẽ tránh được cho nhân loại biết bao nhiêu tội ác, bao nhiêu chiến tranh, bao nhiêu tàn sát, bao nhiêu đau thương khủng khiếp?” [trích theo 60, tr. 250].

Những bất bình đẳng về kinh tế và xã hội tiếp tục dẫn đến những mối liên hệ quyền lực và quyền cai trị nhất định, đó là khi một nhà nước được hình thành. Trong nhà nước ấy “dân chúng được gì nếu vua gây ra chiến tranh để thỏa lòng tham, nếu ông ta thích vợ vét, nếu thói phiến hà trong nội các gây ra tranh chấp, phân liệt? Và dân chúng sẽ được gì nếu ngay cả sự yên tĩnh cũng chỉ là sự yên tĩnh trong nghèo khổ?” [52, tr. 58-59]. Theo ông, một xã hội, một nhà nước mà “nếu ta ghi vào công ước một bên là quyền hành tuyệt đối và bên kia là sự phục tùng vô hạn độ” [52, tr. 60] chỉ là nhà nước đã bị tha hóa, nhà nước không chính đáng không hợp pháp.

Theo Rousseau, nhà nước phong kiến Pháp lúc đó là biểu hiện của sự tha hóa bản chất của nó, trong nhà nước đó quyền con người bị xâm phạm nghiêm trọng. Vì vậy, “khi nhân dân bị cưỡng bức mà lại biết phục tùng, họ làm thế là phải; nhưng nếu có thể hất cái ách áp bức đó thì còn hay hơn nữa; vì thế là họ giành lại tự do mà họ vốn có quyền được hưởng, có quyền giành lại và không ai được tước đoạt tự do của họ” [52, tr. 52]. Rousseau cho rằng, một nhà nước đúng với bản chất của nó là phải đảm bảo và bảo vệ các quyền của con người. Thông qua việc thực hiện, đảm bảo quyền chính trị cho các công dân, nhà nước mới thực sự đảm bảo tính dân chủ, một nhà nước chính đáng cho con người. Tư tưởng dân chủ đầu tiên của Rousseau cũng là tiếng nói bảo vệ quyền tự nhiên cho con người khi cá nhân đó bắt đầu gia nhập cộng đồng của mình.

Sau khi luận giải về sự bình đẳng tất yếu cho con người, Rousseau khẳng định cần phải đấu tranh để giành lại quyền tự do là điều tất yếu trong sự sinh tồn của loài người. Tư tưởng yêu tự do, công lý, tinh thần đấu tranh vì những người nghèo khổ, bị áp bức được Rousseau diễn đạt qua những lập luận rạch ròi cách mạng: “Tại sao vua chúa không thương xót thường dân của họ, ấy là họ tin rằng họ không bao giờ là thường dân. Vì sao các người giàu

lại khắc nghiệt với người nghèo đến thế? Ấy là vì một người quý phái tin rằng họ không bao giờ là một tiện dân” [trích theo 3, tr. 41-42]; rằng, quan niệm về hạnh phúc và nỗi khổ của con người như là cái gì đó được định sẵn thật là tai hại, đáng phải xóa bỏ, bởi nó làm cho “mỗi người cứ ở yên trong tình trạng của mình: kẻ nô lệ sẽ mãi phải chịu cảnh ngược đãi, áp bức, đau khổ, đơn giản vì không ích lợi gì, không tác động gì và không lực lượng gì giúp họ thay đổi tình trạng” [trích theo 3, tr. 42]. Rousseau đã khẳng định quyền làm chủ, quyền tự thân của con người, quyền này xuất hiện gắn liền với quá trình sinh ra của cá nhân con người. Và ông khẳng định, những quyền thuộc về bản chất đó cần phải được bảo vệ, bất khả xâm phạm và không ai được tước đoạt.

b. Tư tưởng của J. J. Rousseau về quyền tự do của con người

Mở đầu tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” Rousseau chỉ rõ “Người ta sinh ra là tự do, nhưng rồi đâu đâu họ cũng sống trong xiềng xích... Sự chuyển hóa đó được thực hiện như thế nào?” [52, tr. 52]. Từ đó, ông bắt đầu hành trình đi tìm kiếm tự do của con người. Đối với ông, quyền tự do cũng giống như quyền được sống hay quyền bình đẳng – là những quyền tự nhiên của con người. Vì quyền tự do xuất phát từ chính bản chất con người “tự do từ bản chất con người mà có. Luật đầu tiên của tự do là mỗi người phải được chăm lo sự tồn tại của mình” [52, tr. 53]. Do đó, nếu như trong xã hội nào mà con người mất tự do thì họ phải “giành lại tự do mà họ vốn có quyền được hưởng, có quyền giành lại và không ai được tước đoạt tự do của họ” [52, tr. 52].

Theo Rousseau, khi sống trong trạng thái tự nhiên, con người có tự do cá nhân, cho phép họ có thể tự do làm tất cả những gì mà sức lực tự nhiên của họ có thể làm được. Họ được sống và làm theo bản năng của mình mà không bị cản trở bởi bất kỳ đạo luật nào. Quyền tự do tự nhiên của con người gắn liền với quyền bình đẳng, vì “không có bình đẳng thì không thể nào có tự do được” [52, tr. 115], và do vậy, “Thủ lĩnh cũng như dân chúng đều sinh ra bình

đăng, tự do, và họ chỉ từ bỏ quyền tự do của họ khi phải lo toan lợi ích của bản thân họ mà thôi” [52, tr. 53-54].

Có lẽ đến Rousseau, tiếng nói đòi quyền lợi, sự công bằng, dân chủ cho con người mới mạnh mẽ được như thế. Một lần nữa, Rousseau khẳng định quyền tự do thuộc về bản chất con người, do vậy không ai lại từ bỏ quyền làm người của mình: “Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người” [52, tr. 59].

Từ đó, ông luận giải rằng, tự do tự nhiên cần được đảm bảo bằng luật pháp để mỗi công dân sử dụng một cách có định hướng quyền thiêng liêng đó của mình. Để làm được điều này, ông chủ trương cần có một thỏa thuận chung, một khế ước, công ước và từ đó, nhà nước ra đời. Đây chính là sự tiếp nối tư tưởng nhà nước ra đời từ một khế ước của các nhà tư tưởng chính trị trong lịch sử.

Do vậy, khi tham gia vào khế ước xã hội, con người phải từ bỏ quyền tự do sống theo cảm xúc cá nhân mang tính cách phân xã hội. Quyền tự do sống theo ý muốn riêng và quyền làm chủ tất cả những gì mà sức mạnh cá nhân cho phép không phải là quyền tự do chân chính. Vậy thì bước vào xã hội dân sự, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà không làm được. Nhưng mặt khác con người thu được quyền tự do dân sự và quyền sở hữu cái mà anh ta có. Tài sản thuộc sở hữu cá nhân được toàn thể cộng đồng công nhận và toàn thể thành viên trong cộng đồng đều được bình đẳng dưới pháp luật.

Sự khác biệt trong quan niệm về quyền tự do, bình đẳng giữa Rousseau và các nhà tư tưởng cùng thời với ông ở chỗ: Các triết gia cùng thời với Rousseau mặc dù cũng nhận thấy các áp bức, bất công trong xã hội nhưng họ chỉ muốn thay đổi xã hội dần dần bởi họ nghĩ con người vốn ích kỷ và không có khả năng tự quản trị quốc sự. Theo họ, con người cần được tự do để đạt

các ước mơ cá nhân và chính quyền cũng như giáo hội cần phải để cho con người được tự do. Bởi vì quyền tự do và quyền uy chính trị là hai thế lực đối chọi cho nên họ lý luận rằng phải quy định các giới hạn của những quyền tự do cần thiết để có thể cân bằng với quyền uy chính trị. Nhưng với Rousseau, ông muốn cải tạo xã hội một cách hoàn toàn. Ông nâng cao giá trị tự do nhưng cũng đồng thời lo ngại sự lạm dụng quyền tự do để lo cho quyền lợi riêng tư có thể băng hoại xã hội. Theo ông, mặc dầu xã hội có nhiều bất công, con người vẫn cần đến xã hội. Rousseau cố gắng đưa ra một mô hình xã hội mà con người có thể xây dựng từ xã hội đương thời để tránh những bất công phi nhân bản. Ông tin rằng trong một xã hội lý tưởng, quyền tự do của con người và quyền uy chính trị sẽ hòa đồng, tương trợ lẫn nhau.

Như vậy, theo Rousseau, quyền sống, quyền tự do, bình đẳng là những quyền tự nhiên của con người. Từ việc phân tích về các quyền tự nhiên của con người, Rousseau luận giải cho sự ra đời của một nhà nước hợp pháp, chính đáng trên cơ sở khế ước xã hội, công cụ đảm bảo và thực hiện các quyền của con người.

2.1.2. Bản chất của quyền lực nhà nước

Mở đầu tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”, Rousseau viết: “Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người” [52, tr. 51]. Như vậy, có thể thấy rõ mục đích học thuyết triết học chính trị - xã hội của Rousseau là hướng đến một nhà nước vững mạnh có thể đảm bảo và bảo vệ các quyền cho con người, trong nhà nước ấy, con người được tự do, bình đẳng như nhau. Để thực hiện điều đó ông chủ trương hình thành một khế ước xã hội. Nhà nước được xây dựng trên cơ sở khế ước xã hội là nhà nước mang bản chất chủ quyền thuộc về nhân dân. Tư tưởng này được thể hiện trong các quan niệm của Rousseau về quyền lực tối cao, ý chí chung và về quyền lập pháp.

a. Về quyền lực tối cao

Từ việc đưa ra quan niệm về các quyền chính trị của con người, mong muốn về một xã hội bảo vệ quyền tự do, bình đẳng, quyền làm chủ cho con người thông qua khế ước xã hội, Rousseau tiếp tục nêu ra một luận điểm khác: để có thể xây dựng được xã hội đó, không thể thực hiện được bằng một hay một vài cá nhân riêng lẻ, mà phải gắn với cả cộng đồng, và “mỗi cá nhân trong khối liên kết tự thấy mình phải ước thúc trong hai mối quan hệ: anh vừa là thành viên của quyền lực tối cao liên hệ với các cá nhân khác, đồng thời anh là thành viên của quốc gia liên hệ với quyền lực tối cao” [52, tr. 70].

Theo lập luận của Rousseau, quyền lực tối thượng, chủ quyền nhân dân, quyền lập pháp là những cách gọi khác nhau của quyền lực tối cao.

Quyền lực tối cao là quyền lực được điều hành bằng ý chí chung của tất cả dân chúng. Quyền lực này được thiết lập từ những cá thể thành viên hợp lại tạo ra nó, cho nên nó không có và không thể có lợi ích nào trái ngược với các thành viên... Quyền lực tối cao hay chủ quyền tối cao là sự thực hiện ý chí chung nhằm phục vụ lợi ích chung, tạo ra sự hài hòa về lợi ích và đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển của xã hội “quyền lực tối cao được thiết lập từ những cá thể thành viên hợp lại tạo ra nó, cho nên nó không có và không thể có lợi ích nào trái ngược với các thành viên. Do đó, quyền lực tối cao không cần phải bảo đảm gì đối với các thần dân; bởi lẽ một cơ thể không bao giờ lại muốn làm hại tất cả thành viên của nó, cũng như làm hại đến một thành viên riêng lẻ. Quyền lực tối cao chỉ nhờ có tính chất như trên mới tồn tại được, nên luôn luôn tự nó phải là tất cả những gì tạo ra nó” [52, tr. 71]. Theo Rousseau, quyền lực tối cao không phải là lực lượng nào đứng trên thần dân, yêu cầu thần dân phải tuân theo, “không phải một bản công ước giữa cấp trên với cấp dưới, mà là công ước giữa cơ thể với tứ chi” [52, tr. 89]. Đây là mối quan hệ hữu cơ giữa quyền lực tối cao với ý chí chung của nhân dân. Và nếu hỏi rằng

quyền lực tối cao và quyền của công dân lấy ranh giới nào làm giới hạn, tức là ràng buộc với nhau như thế nào thì “mỗi người ràng buộc với tất cả vì tất cả ràng buộc với mỗi người” [52, tr. 89].

Rousseau cho rằng, chủ quyền tối cao hay quyền lực tối cao chỉ có thể là sự thực hiện ý chí chung ở hiện tại, chứ không phải ở tương lai. “Quyền lực tối cao có thể nói: bây giờ ta muốn cái mà người kia đang muốn, chứ không thể nói: ta cũng sẽ muốn cái mà người kia ngày mai sẽ muốn. Bởi vì, nói rằng ý chí chung tự trói buộc mình vào tương lai thì thật là mơ hồ... Nếu dân chúng hứa hẹn một cách giản đơn là sẽ phục tùng vô điều kiện thì dân chúng không còn tính cách là dân chúng nữa; lúc đó sẽ chỉ có ông chủ chứ không còn quyền lực tối cao nữa, và toàn bộ cơ thể chính trị sẽ phải tan rã” [52, tr. 80].

Quyền lực tối cao được thiết lập bởi khế ước xã hội là vô hạn và tuyệt đối. Chỉ có nhà nước mới là vị quan tòa có thẩm quyền quyết định xem nhà nước đòi hỏi gì ở các công dân của mình. Trong khi đó, sự liên kết các cá nhân riêng lẻ thành liên minh chính trị tất yếu đòi hỏi sự tương thân tương ái vô điều kiện. Để ý chí chung có thể được thực thi một cách đúng đắn, cần làm sao để mỗi người chỉ phục tùng quyết định mà chính người đó tham gia.

Chủ quyền tối cao, theo Rousseau, là một con người tập thể. Chủ quyền tối cao không thể được đại diện bởi cá nhân nào nhân danh nó, mà được điều khiển bởi ý chí chung. Chủ quyền không thể chuyển giao cho cá nhân, nó luôn thuộc về nhân dân và không thể bị hạn chế bởi bất kỳ đạo luật nào. Tính tối cao của chủ quyền nhân dân thể hiện ở chỗ nó không bị ràng buộc bởi những luật lệ trước đó và vào mọi thời điểm có thể thay đổi cả những thỏa thuận ban đầu của khế ước. Tự do và bình đẳng của những người tham gia khế ước bảo đảm sự liên kết nhân dân vào một thực thể với những quyền lợi không thể đi ngược với những quyền lợi của từng cá nhân.

Rousseau khẳng định: quyền lực tối cao là thống nhất không thể phân

chia. Thống nhất vì nó là ý chí chung của nhân dân, đại diện và bảo vệ lợi ích chung của nhân dân. Khẳng định tính bất phân của chủ quyền nhân dân, Rousseau loại trừ sự phân chia quyền lực như sự bảo đảm cho tự do chính trị. Ông phê phán các nhà chính trị trước đó và đương thời đã phân chia quyền lực nhà nước thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp như những bộ phận tách rời. Theo ông, có sự sai lầm này là vì họ không xuất phát từ những khái niệm đúng đắn về quyền uy tối cao mà chỉ nắm lấy những biểu hiện bề ngoài, coi đó là các bộ phận của quyền uy tối cao. Thực chất, những bộ phận quyền hành được chia tách ra như vậy đều phụ thuộc vào quyền lực tối cao, đều giả định phải có ý chí tối cao, mỗi bộ phận đều chỉ nhằm thực hiện ý chí tối cao đó. Để tránh tình trạng chuyên quyền và vô pháp luật, Rousseau cho rằng chỉ cần: 1) Giới hạn thẩm quyền của các cơ quan lập pháp và hành pháp, 2) Sự phục tùng của chính quyền hành pháp đối với chủ quyền nhân dân. Như vậy, Rousseau đã đặt tư tưởng giới hạn thẩm quyền của các cơ quan nhà nước đối lập với nguyên tắc phân chia quyền lực.

Rousseau cũng đề tâm nghiên cứu tới chế độ độc tài, khi một cá nhân nắm toàn bộ quyền lực nhà nước trong tay. Theo ông, không phải lúc nào cơ quan quyền lực tối cao cũng có thể nhìn thấy trước để ban hành những đạo luật, đưa ra những quyết nghị một cách kịp thời. Mà trong những cơn khủng hoảng như thiên tai hay chiến tranh thì việc chờ cơ quan quyền lực tối cao họp bàn là điều không thể. Bởi vậy nên trong những hoàn cảnh mà sự tồn vong của quốc gia đang bị đe dọa, thì cần phải có một nhà độc tài. Nhà độc tài tựa hồ như đứng trên luật pháp mà điều hành quốc gia, nhưng thực ra không phải như thế. Mệnh lệnh của nhà độc tài mãi mãi chỉ là chỉ thị hay quyết định, chứ không thể là luật. Nhà độc tài không thể xoá bỏ luật pháp, hay bất luật pháp phải nói lên ý chí của riêng mình, nhà độc tài chỉ có thể tạm thời bất luật pháp phải im tiếng mà thôi.

b. Về ý chí chung

Trong quan niệm của Rousseau, quyền lực tối cao là thực hiện ý chí chung của nhân dân có tính chất vô hạn và tuyệt đối, do nhân dân tạo ra và luôn thuộc về nhân dân. Đồng thời, giữa quyền lực tối cao và ý chí chung có mối quan hệ mật thiết như thể xác và tinh thần. Rousseau nhấn mạnh vai trò đặc biệt của ý chí chung với tư cách là lực lượng điều hành quyền lực tối cao. Rousseau cũng nhận thấy rằng “ý chí chung bao giờ cũng thắng và luôn hướng tới lợi ích chung” [52, tr. 84]. Trong thực tế, mỗi người đều có một ý chí có tính bản năng của mình trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Sự kết hợp ý chí của mọi cá nhân, đồng thời gạt bỏ đi các ý kiến khác biệt của các thành viên trong xã hội sẽ tạo thành ý chí chung. Nếu như khế ước xã hội là kết quả của sự thỏa thuận giữa mọi người thì ý chí chung chính là luật pháp. Ý chí chung bao hàm trong nó cả lý tính và sự công bằng.

Khi ý chí chung của toàn thể dân chúng được công bố, nó sẽ trở thành hành động của chủ quyền tối cao, đó tức là luật. Rousseau nhấn mạnh, “ý chí chung được công bố là một điều khoản của chủ quyền tối cao, nó trở thành luật” [52, tr. 81]. Nếu như trong trạng thái tự nhiên, mọi cái đều chung cho tất cả mọi người, tất cả đều bình đẳng như nhau, mỗi cá nhân sẽ không phải có trách nhiệm gì với những cá nhân khác, thì trong trạng thái dân sự “mọi quyền đều do luật quy định” [52, tr. 95]. Như vậy “luật chỉ là sự công bố của ý chí toàn dân, cho nên trong quyền lực lập pháp không ai có thể đứng ra thay mặt nhân dân để làm ra luật”. Luật này phải có sự tham gia soạn thảo của tất cả dân chúng và chỉ có hiệu lực khi được đa số dân chúng thông qua.

Luật pháp có vai trò quan trọng trong việc xác lập mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng và quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Theo khế ước xã hội, ý chí chung phản ánh lợi ích chung của cộng đồng và về phần mình chính lợi ích chung của cộng đồng phải trở thành nền tảng của luật pháp. Như vậy

luật pháp phải được kết tinh từ ý chí của cộng đồng, “luật trị vì tức là lợi ích chung trị vì” [52, tr. 97]. Từ đây, sẽ thật vô nghĩa nếu đặt câu hỏi ai là người làm ra luật. Bất kỳ một cá nhân nào, thậm chí cả vị nguyên thủ quốc gia cũng không thể đứng trên luật vì ông ta cũng chỉ là một thành viên của nhà nước mà thôi. Đồng thời, “cũng không nên hỏi ta được tự do và phải tuân thủ theo luật như thế nào, vì luật chỉ ghi lại ý chí của ta mà thôi” [52, tr. 96].

Ý chí chung là căn nguyên của luật pháp và là cơ sở để đo lường, phân định những việc phải trái trong quan hệ giữa các thành viên xã hội. Theo Rousseau, luật là những điều khoản của ý chí chung và bao giờ cũng mang tính tổng quát cho mọi người. Thế nhưng ý chí chung muốn thật sự là ý chí chung thì phải là ý chí chung từ trong đối tượng và trong bản chất của nó, phải từ tất cả và ứng dụng cho tất cả. Ý chí chung sẽ mất đi sự đúng đắn tự nhiên khi nó thiên về một đối tượng riêng lẻ nhất định.

Như vậy, ý chí chung chỉ tính đến lợi ích chung của cộng đồng và xã hội. Để xác định nó, người ta phải loại bỏ tất cả những ý kiến khác biệt của các thành viên trong xã hội, từ đó có thể tổng hợp được ý muốn chung. Rousseau phân biệt một cách rạch ròi ý chí chung với ý chí của tất cả. Ý chí của tất cả chỉ là sự tập hợp thuần túy những quyền lợi riêng rẽ, trong khi đó, ý chí chung được hình thành bằng cách loại bỏ trong tập hợp đó những quyền lợi triệt tiêu nhau. Ý chí chung là nơi tất cả các ý chí cá nhân hay ý chí cục bộ trùng hợp và quy tụ nhau. Sự trùng hợp như vậy cần phải có. Nếu như không tồn tại một điểm như vậy, nơi tất cả các lợi ích quy tụ nhau, thì không một xã hội nào có thể tồn tại. Xã hội cần được điều hành chỉ bằng lợi ích chung này. Rousseau đã chú thích về ý chí chung rằng: “Muốn cho một ý chí trở thành ý chí chung, không nhất thiết lúc nào cũng phải tuyệt đối trăm người như một; nhưng điều cần thiết là mọi tiếng nói đều được đếm xia tới. Nếu loại bỏ, dù là một cách hình thức một số tiếng nói nào đó, thì ý chí chung sẽ bị tan rã” [52,

tr. 81]. Khác với ý chí chung, ý chí của tất cả chỉ là tổng số của các ý chí cục bộ; mỗi ý chí cục bộ lại theo đuổi mục đích đặc thù riêng rẽ của mình. Nếu mọi người vứt bỏ những bất đồng từ “ý chí của tất cả”, thì sẽ xuất hiện ý kiến trung bình nào đó và đó sẽ là “ý chí chung”.

Đằng sau những suy luận toán học này là một vấn đề chính trị quan trọng: đó là vấn đề hòa hợp những quyền lợi mâu thuẫn với nhau giữa các cá nhân, đẳng cấp và toàn xã hội. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ thành công khi mọi người đều đưa ra ý kiến riêng với tư cách công dân của quốc gia thay vì tư cách thành viên của một thể lực riêng.

Vấn đề mà Rousseau đặt ra tiếp theo là: Liệu ý chí chung có thể nhằm lẫn được hay không? Đề cập đến khả năng nhằm lẫn của ý chí chung, Rousseau cho rằng, “ý chí chung bao giờ cũng thẳng và luôn hướng tới lợi ích chung, nhưng không phải mọi điều luận giải của dân chúng đều là đúng đắn” [52, tr. 84]. Ý chí chung của toàn thể dân chúng được công bố lên sẽ là một hành động của chủ quyền tối cao, tức là luật. Luật này phải có sự tham gia soạn thảo của tất cả dân chúng và chỉ có hiệu lực khi được đa số thông qua, “luật bao giờ cũng là tổng quát chung cho mọi người” [52, tr. 96]. Tuy nhiên Rousseau cũng đề cập đến việc bảo lưu ý kiến của thiểu số. Ông cho rằng đa số chưa chắc đã đúng và thiểu số không hẳn là sai.

Để cho đa số không bị nhằm lẫn theo Rousseau, phải công khai cung cấp đầy đủ thông tin cho dân chúng để họ tự bàn bạc và quyết định. Ông cũng lên tiếng cảnh báo thù đoan lợi dụng số đông, núp bóng tập thể để mưu lợi cho cá nhân. Như vậy, mỗi người phải bỏ qua quyền lợi bề phái và hành động như một công dân của quốc gia khi đóng góp ý kiến; và xã hội phải loại bỏ những nhóm hay tổ chức với các mục tiêu phục vụ quyền lợi riêng biệt.

Tóm lại, ý chí chung là biểu hiện của những lợi ích chung, luôn khao khát phúc lợi chung, vì vậy nó luôn là chính đáng hay chính nghĩa. Khi ý chí

chung được công bố lên và trở thành luật, chính luật này sẽ thể hiện và bảo vệ những mong muốn đúng đắn và hợp lý của con người. Ý chí chung và khế ước xã hội là nền tảng không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của một nhà nước chính đáng, đảm bảo được chủ quyền thuộc về nhân dân. Tuy nhiên, theo Rousseau, “ý chí chung lúc nào cũng sáng suốt nhưng sự phán đoán của công chúng là cái cương cho ý chí chung thì có phải lúc nào cũng sáng suốt đâu” [52, tr. 97]. Vì vậy, điều cần thiết là “phải làm cho dân chúng nhìn thấy các đối tượng một cách đúng đắn, chỉ cho họ những con đường mà ý chí chung đang tìm tòi” [52, tr. 98], giúp họ thấy và hiểu được điều họ cần, họ mong muốn, cái gì là đúng đắn, hợp lý và đồng thời nguyện vọng đó phù hợp với lợi ích của các thành viên khác. Đó là sự hòa hợp giữa lý trí và nguyện vọng. Khi “ánh sáng công cộng phát ra từ sự hòa hợp giữa lý trí và nguyện vọng trong cơ thể xã hội... cuối cùng ta có được sức mạnh lớn nhất của toàn thể” [52, tr. 98], đó là sức mạnh của toàn dân, thể hiện được vai trò quyết định của ý chí chung trong việc hình thành và phát triển của một nhà nước chủ quyền thuộc về nhân dân.

Như vậy, ý chí chung là biểu hiện của những lợi ích chung, vì phúc lợi chung, vì vậy nó luôn là chính đáng hay chính nghĩa. Khi ý chí chung được công bố lên và trở thành luật, chính luật này sẽ thể hiện và bảo vệ những mong muốn đúng đắn và hợp lý của con người. Ý chí chung và khế ước xã hội là nền tảng không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của một nhà nước chính đáng, mà ở đó chủ quyền thật sự thuộc về nhân dân.

c. Về quyền lập pháp

Tư tưởng về ý chí chung, chủ quyền tối cao đã thể hiện đặc trưng, bản chất của nhà nước dân chủ mà Rousseau muốn hướng tới và xây dựng. Theo đó, quyền lực tối cao là thống nhất và không thể phân chia để có thể đảm bảo ý chí chung, khế ước xã hội sẽ được thực thi. Khi tham gia khế ước xã hội,

mỗi người ràng buộc với tất cả vì tất cả ràng buộc với mỗi người, từ đó tạo nên sức mạnh của cộng đồng. Quyền của cơ quan tối cao là tuyệt đối, là thiêng liêng nhưng cũng không thể vượt qua giới hạn của công ước tổng quát, không thể vi phạm những thỏa thuận mà con người đã xác lập. Hay nói cách khác, sức mạnh toàn dân là dây cương để tạo nên sức mạnh của nhà nước. Sức mạnh ấy được thể hiện qua việc xây dựng các quy tắc, quy định để duy trì trật tự, sự ổn định cho xã hội. Đó chính là hệ thống luật pháp quốc gia.

Quyền lập pháp là nhiệm vụ cơ bản của quyền lực tối cao. Về thực chất, quyền lập pháp là quyền làm ra luật, các bộ luật trên cơ sở khế ước xã hội, phản ánh ý chí chung của cộng đồng. Rousseau đặc biệt đề cao quyền lập pháp, coi “đó là một chức năng đặc biệt và cao cả, không giống với chức năng của một con người cụ thể” [52, tr. 101] và cho rằng, việc sử dụng nhà lập pháp đồng nghĩa với việc tạo lập ra nền cộng hòa.

Rousseau khẳng định rằng, “lập pháp là đỉnh cao nhất của sự hoàn thiện mà sức mạnh tập thể có thể đạt tới” [52, tr. 100]. Như vậy, trí tuệ lập pháp phải là trí tuệ của toàn dân. “Trí tuệ ấy thấy rõ mọi ham muốn của con người mà không thiên về một ham muốn nào. Trí tuệ ấy xây dựng một sự nghiệp cao cả, lâu dài, có thể phải làm trong một thế kỷ và hưởng thụ ở thế kỷ sau” [52, tr. 99]. Cơ quan lập pháp chính là cơ quan quyền lực tối cao, thực hiện sứ mạng và sức mạnh của mình thông qua quyền lực lập pháp và các đạo luật. Ông viết: “Cơ quan quyền lực tối cao không có sức mạnh nào ngoài quyền lực lập pháp, nên chỉ hoạt động bằng các đạo luật. Các đạo luật là hành vi hợp thức của ý chí chung; cho nên quyền lực tối cao chỉ có thể tác động khi dân chúng họp lại” [52, tr. 170]. Theo ông, cần phải có các phiên họp thường xuyên và bất thường. Trường hợp tốt nhất là những phiên họp bao gồm toàn thể nhân dân để xác định ý chí chung sẽ xác định ý muốn chung của quốc gia. Rousseau còn đưa ra một biện pháp khác là “để chính phủ luân phiên đóng đô

ở mỗi thành phố và lần lượt tập hợp quốc dân về họp quanh mỗi thành phố đó” [52, tr. 173]. Có thể nhận thấy trường hợp lý tưởng và biện pháp thực hiện trên thực tế đều không có tính khả thi, gây khó khăn cho cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, tư tưởng này của Rousseau đặt nền tảng cho tư tưởng về nền dân chủ trực tiếp.

Về quyền lực lập pháp, theo Rousseau, “quyền lực lập pháp thuộc về nhân dân và chỉ có thể thuộc về nhân dân mà thôi”. Ông khẳng định: “Dân chúng tuân theo luật phải là người làm ra luật. Chỉ những người họp thành xã hội mới có quyền xử lý các điều kiện xã hội”. Nhưng ông cũng đặt ra một câu hỏi: “Làm sao mà một đám người muôn vẻ, mù quáng, thường không biết mình muốn gì, hoạ hoãn lắm mới hiểu cái gì là tốt cho mình, lại có thể cùng nhau thực hiện một công trình lớn lao và khó khăn như công trình lập pháp?”. “Chính vì thế mà cần phải có một người lập pháp”; con người này sẽ giúp dân chúng nắm được thời điểm, thấy được những món lợi và những mối nguy hại, giúp định hướng cho ý chí của dân chúng luôn hướng tới một cái đích đúng đắn, vì lợi ích chung của toàn thể.

Vậy phải có một cá nhân phi thường đứng ra vạch đường chỉ lối cho ý chí chung, và ghi chép ý chí chung ấy thành luật. Nhưng “người lập pháp quyết không phải là một vị pháp quan hay một quốc vương” bởi lập pháp “là một chức năng đặc biệt và cao cả, không giống với chức năng của một con người cụ thể; bởi vì ai đã truyền lệnh cho người thì không được truyền lệnh cho luật pháp. Và kẻ đã truyền lệnh cho luật pháp cũng không nên truyền lệnh cho người. Không như thế thì luật pháp vốn là công cụ chế ngự tham vọng sẽ trở thành công cụ để duy trì bất công” [52, tr. 175].

Về hoạt động của con người lập pháp, như đã nói ở trên, Rousseau cho rằng con người này chỉ đứng ra vạch đường chỉ lối cho ý chí chung, và ghi chép lại ý chí chung ấy thành luật, chứ không có quyền quy định luật một

cách tùy tiện. Nhưng ở đây lại nảy sinh ra một điều là với những vấn đề không hiển nhiên, hay quá phức tạp với ngôn ngữ bình dân thì làm sao có thể khiến những con người chỉ thích thú những vấn đề liên quan tới quyền lợi của mình mà khó nhận ra những điều lợi cho cộng đồng có thể nắm bắt và hiểu được? Người lập pháp không thể dùng sức mạnh của bạo lực cũng như lý lẽ của sức thuyết phục được, nên họ phải dùng đến một thứ quyền uy khác, là quyền uy của Trời. Những nhà lập pháp gắn cho Trời ý chí của chính họ, để dân chúng phục tùng luật pháp của nhà nước y như phục tùng các quy luật tự nhiên. Với những nhà lập pháp thông thái, luật pháp của họ có thể trở thành những quy luật tự nhiên thực sự; nhưng với những nhà lập pháp dõm thì sự nghiệp bịp bợm của họ sẽ tiêu tan ngay sau khi họ chết. “Mọi thứ uy tín giả tạo chỉ làm nên những mối liên hệ tạm thời; chỉ có trí tuệ uyên bác mới tạo nên những mối liên hệ vững bền” [52, tr. 176].

Như vậy, Rousseau đã đặt quyền lực lập pháp ở vị trí cao nhất, chi phối các quyền lực khác. Quyền lực lập pháp mới là sự thể hiện trực tiếp nhất ý chí của nhân dân, của quyền lực tối cao. Đặc biệt, khác với Montesquieu, Rousseau cho rằng, tự do chính trị thực sự chỉ có thể có trong một quốc gia mà ở đó nhân dân có quyền lập pháp trực tiếp. Theo ông, tự do thể hiện ở chỗ công dân được luật pháp bảo vệ và tự mình được thông qua và ban hành luật. Quan niệm về luật mà Rousseau đưa ra sau đây đã chứng minh điều này. “Mọi đạo luật mà dân chúng chưa trực tiếp thông qua đều vô giá trị, không thể gọi là luật được” [52, tr. 179] và “ở đâu luật pháp và tự do được đặt lên trên hết thì ở đấy không gặp trở ngại gì, mọi việc đều diễn ra đúng mức” [52, tr. 180]. Tham gia chính sự vừa là quyền hạn, vừa là trách nhiệm của công dân. Cơ quan lập pháp có trách nhiệm phản ánh ý chí chung của toàn dân, chứ không phải ý kiến cá nhân của các nghị sĩ, đại biểu nhân dân.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền lập pháp, nhà nước

cần đến những nhà lập pháp thông thái: “Ánh sáng công cộng phát ra từ sự hòa hợp giữa lý trí và nguyện vọng trong cơ thể xã hội, do đó có sự gặp nhau chính xác của các bộ phận, và cuối cùng ta có được sức mạnh lớn nhất của toàn thể. Chính vì thế mà cần phải có một người lập pháp” [52, tr. 98]. Nói cách khác, nhà lập pháp là những người có khả năng đưa ra những dự luật có tính khả thi, phản ánh ý chí chung của toàn dân, để dân chúng biểu quyết thông qua. Những nhà lập pháp phải là những người có khả năng thuyết phục dân chúng chấp thuận các dự luật, bởi vì nhà lập pháp không có quyền sai khiến nhân dân làm theo ý muốn cá nhân của mình. Theo Rousseau, người lập pháp là vị lãnh tụ rất sáng suốt. Ông trích dẫn một câu nói bất hủ của Montesquieu: “Khi xã hội mới hình thành thì thủ lĩnh các nước cộng hoà tạo nên thể chế và sau đó chính thể chế lại đào tạo nên các thủ lĩnh xứng đáng của nền cộng hoà” [52, tr. 100].

Như vậy, có thể thấy, trong quan niệm của Rousseau, nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước xã hội. Nhà nước không phải là lực lượng thần thánh hay siêu nhiên đứng trên các công dân, mà nó được hình thành từ sự thỏa thuận của mọi người. Nhà nước đóng vai trò là lực lượng bảo vệ các quyền cho con người, bảo đảm các quyền đó là bình đẳng giữa mọi thành viên tham gia khế ước. Để thực hiện chức năng ấy, quyền lực của nhà nước được thể hiện thông qua việc thực hiện ý chí chung của toàn dân. Ý chí chung là cơ sở tạo nên tạo nên sức mạnh lập pháp, duy trì trật tự và sự ổn định xã hội. Hay nói cách khác, bản chất của quyền lực nhà nước là sự bảo đảm chủ quyền thuộc về nhân dân, và nhà nước phải thực hiện được chức năng là bảo vệ, bảo đảm các quyền cho con người.

2.1.3. Mô hình nhà nước ưu việt

Trong quan niệm của Rousseau, nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước xã hội. Đây là quan điểm hết sức tiến bộ của ông nhằm chống lại nhà nước

phong kiến đương thời. Nhà nước, theo đó, phải là tổ chức đóng vai trò là lực lượng bảo vệ các quyền cho con người, đó là quyền bình đẳng giữa mọi thành viên tham gia kế ước.

Do đó, một nhà nước ưu việt theo Rousseau, đó là một chính phủ tốt và hợp lý. Đó là chính phủ được xây dựng trên cơ sở đảm bảo thực hiện ý chí chung của nhân dân, hay nói cách khác, nhân dân đóng vai trò quyết định đối với hình thức chính phủ phù hợp. Họ cũng là người có khả năng bãi miễn, loại bỏ chính phủ nếu nó không còn những yếu tố phù hợp và không có khả năng đảm bảo các quyền chính trị cho con người. Điều này, được Rousseau viết trong quyển III của tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội”. Trong quyển này, Rousseau đã tập trung phân tích về chính phủ, đặc biệt là việc đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân và đưa ra biện pháp để đảm bảo chủ quyền đó thông qua các nội dung: dấu hiệu của một chính phủ tốt (chương 9), chính phủ lạm quyền và thoái hóa, cơ thể chính trị suy vong (chương 10 - 11), việc thành lập chính phủ và biện pháp ngăn ngừa những chính phủ cướp quyền (chương 16 - 18).

Về tổ chức của chính phủ, Rousseau phân biệt rạch ròi giữa quyền hành pháp và quyền lập pháp. Nếu quyền lập pháp là thuộc về nhân dân và chỉ có thể thuộc về nhân dân, thì quyền hành pháp không thể thuộc về cái chung như quyền lập pháp hoặc quyền lực tối cao. Rousseau nói: “Quyền hành pháp không thể thuộc về cái chung như quyền lập pháp hoặc quyền lực tối cao, bởi lẽ quyền hành pháp chỉ liên quan đến những điều khoản cụ thể, không thuộc về thẩm quyền của luật cơ bản hoặc của cơ quan quyền lực tối cao” [52, tr. 122]. Bởi vậy, nó không thể trao vào tay tập thể công dân như quyền lập pháp, mà phải thuộc về một cá nhân cụ thể. Cá nhân ấy được gọi là pháp quan hoặc là nhà vua, tức là người cai trị. Ở đây, tư tưởng phân quyền được thể hiện một cách gián tiếp khi ông khẳng định quyền hành pháp không thể trao vào tay cơ quan quyền lực tối cao - tức nhân dân, là cơ quan đã có quyền lập pháp.

Rousseau gọi tên quyền hành pháp hay “cơ quan cai trị tối cao” là chính phủ. “Chính phủ là một cơ thể trung gian giữa các thần dân với cơ quan quyền lực tối cao, để hai bên tương ứng với nhau, thi hành các luật, giữ gìn quyền tự do dân sự cũng như tự do chính trị” [52, tr. 122]. Và “Con người hoặc tổ chức được ủy thác làm việc cai trị ấy thì gọi là “vị nguyên thủ” hoặc “pháp quan” [52, tr. 123]. Ông đã phân tích mối quan hệ trong cơ chế trung gian này ở ba mức độ nối tiếp nhau: cơ quan quyền lực tối cao - chính phủ - dân chúng và cho rằng quan hệ đó “không phải là một ý niệm tùy tiện mà là hệ quả tất yếu, rút ra từ trong bản chất của cơ thể chính trị” [52, tr. 125-126]. Có thể lược đồ hóa quan hệ giữa ba yếu tố này như sau:

Cơ quan quyền lực tối cao	Chính phủ	Dân chúng
(cơ quan lập pháp)	(cơ thể trung gian)	(thần dân)

Chính phủ do cơ quan lập pháp đặt ra để thi hành các luật, giữ gìn quyền tự do dân sự cũng như tự do chính trị. Những người được nhân dân ủy thác nắm quyền hành pháp không phải là ông chủ của nhân dân mà chỉ là những công chức. Những người này phải hành động trong khuôn khổ của pháp luật và nằm dưới sự giám sát thường xuyên của cơ quan lập pháp. Do đó, quyền lực tối cao vẫn nằm trong tay dân chúng. Dân chúng có thể cất nhắc hay bãi miễn họ bằng việc có thể ban hành, sửa đổi luật lệ bầu cử chính phủ cũng như thay đổi bộ máy hành pháp bất cứ lúc nào. Hay nói cách khác, chính tập thể nhân dân có quyền thay đổi bộ máy chính phủ dựa trên nguyên tắc tuân theo ý chí chung của tập thể ấy. Việc sửa đổi, bổ sung và thay đổi trên sẽ tạo nên cơ chế kiểm soát chính phủ, tạo nên diện mạo mới, toàn diện và đúng đắn hơn cho chính phủ.

Rousseau đã tiên đoán và cảnh báo khả năng xuất hiện xung đột giữa các bộ phận của hệ thống quan hệ đó. Ý chí cao nhất của chính phủ phải là ý chí chung, phải là luật, đó là điểm quy tụ sức mạnh công cộng của chính phủ.

Tuy nhiên, nếu chính phủ hành động chuyên quyền theo ý chí riêng của mình mạnh hơn cả ý chí của cơ quan quyền lực tối cao bằng việc sử dụng lực lượng mình nắm trong tay, thì sẽ xuất hiện nguy cơ lớn: trong một quốc gia sẽ “có hai cơ quan quyền lực tối cao, một cơ quan tối cao trong luật, và một cơ quan tối cao trong thực tế” [52, tr. 127]. Kết quả là “sự thống nhất xã hội sẽ tan rã, cơ thể chính trị sẽ tàn lụi” [52, tr. 127].

Trong những tình huống xung đột giữa cơ quan hành pháp và cơ quan lập pháp, giải pháp mà Rousseau đưa ra là “luôn luôn có thể sẵn sàng hy sinh chính phủ vì nhân dân chứ không phải hy sinh nhân dân vì chính phủ” [52, tr. 128]. Tuy nhiên, Rousseau cũng cảnh báo rằng, mỗi lần thay đổi hình thức chính phủ đều là nguy hiểm và chỉ nên thay đổi chính phủ khi nó không thể dung hoà với quyền lợi chung.

Vậy “dấu hiệu của một chính phủ tốt” là gì? Tất nhiên là sự bảo đảm hoà bình và phần vinh cho dân chúng. Một chính phủ dân sự hoàn hảo theo Rousseau, nó phải chấp hành các đạo luật của cơ quan quyền lực tối cao. Ông phân tích: “Mục đích cuối cùng của một tập thể chính trị là gì? Chính là sự bảo toàn và phát triển của các thành viên tập thể ấy ... Một chính phủ để dân ngày càng hao mòn, suy nhược, số dân ngày càng giảm sút, đó là chính phủ tồi tệ nhất...” [52, tr. 161]. Nhưng theo nội dung cơ bản của khế ước xã hội, toàn thể nhân dân chính là cơ quan quyền lực tối cao, nên có thể coi Rousseau là một trong những người tiên phong đề cập đến quyền công dân, khi cho rằng: chính phủ lãnh đạo nhân dân, nhưng cũng đồng thời là phục vụ nhân dân. Trong một xã hội dân sự hoàn hảo, cá nhân không phải là thần dân của chính phủ, mà chỉ là thần dân của cả cộng đồng xã hội - chính là cơ quan quyền lực tối cao; trong mối quan hệ với chính phủ, cá nhân là một công dân, tức là có địa vị pháp lý ngang bằng với chính phủ, có nghĩa vụ phục tùng chính phủ, nhưng đồng thời cũng có quyền đòi chính phủ phải phục vụ những

lợi ích công mà mình xứng đáng được hưởng. Với Rousseau, mọi thể chế tốt đẹp bao giờ cũng hướng đến những mục tiêu chung cao cả, đặt con người ở vị trí trung tâm. Rousseau viết: “Nếu tìm xem điều tốt nhất cho tất cả mọi người và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là cái gì, ta sẽ thấy điều đó quy gọn vào hai mục tiêu: tự do và bình đẳng” [52, tr. 115]. Ông lập luận, phải là “tự do: vì cá nhân bị mất tự do bao nhiêu thì cơ thể quốc gia giảm sút sức lực bấy nhiêu” [52, tr. 115]; phải là “bình đẳng: vì không có bình đẳng thì không thể nào có tự do được” [52, tr. 115].

Như vậy, một chính phủ tốt và hợp lý là chính phủ phải được xây dựng trên cơ sở đảm bảo thực hiện ý chí chung của nhân dân, hay nói cách khác, nhân dân đóng vai trò quyết định đối với hình thức chính phủ phù hợp. Họ cũng là người có khả năng bãi miễn, loại bỏ chính phủ nếu nó không còn những yếu tố phù hợp và không có khả năng đảm bảo các quyền chính trị cho con người.

Rousseau còn bàn về việc chính phủ lạm quyền và thoái hoá. Từ việc phân tích vai trò quyết định của ý chí chung đối với sự hình thành một chính phủ đúng đắn, Rousseau nhận thấy trong thực tế xã hội việc duy trì vai trò quyết định đó của ý chí chung gặp khá nhiều khó khăn khi “ý chí riêng thường hay tác động ngược lại ý chí chung, cho nên chính phủ cũng thường hay có hướng làm trái với quyền lực tối cao của dân chúng” [52, tr. 163]. Nguy cơ này chính là ở chỗ, không có một lực lượng nào khi đó có thể cưỡng lại để cân bằng với xu hướng của chính phủ, vì vậy sớm muộn chính phủ sẽ lấn át quyền lực tối cao của nhân dân, phá hoại kế ước xã hội. Một trong những biểu hiện rõ nhất của nguy cơ này là việc người cầm đầu chính phủ không chịu cai trị theo pháp luật, lấn át cơ quan quyền lực tối cao hoặc là việc các thành viên trong chính phủ không tốt, mỗi người chiếm đoạt quyền hành theo cách riêng của mình. Theo ông, đó là nguy cơ tiềm tàng, cố hữu trong một cơ thể chính trị ngay từ khi nó mới hình thành.

Các thành viên của chính phủ - những người được uỷ thác nắm quyền hành pháp, đơn giản chỉ là những công chức được nhân dân bầu ra, và cũng có thể bị nhân dân bãi miễn. Người công chức khi làm công việc của mình là đang làm nghĩa vụ của mình với quốc gia, với cơ quan quyền lực tối cao, họ không có quyền đòi hỏi hay đặt điều kiện gì với nhân dân. Nhưng sẽ ra sao khi người pháp quan có âm mưu lạm quyền? Với quyền hạn của mình, ông ta có thể ra lệnh kéo dài thời gian triệu tập hội nghị toàn dân; và với sức mạnh hành pháp trong tay, ông ta cũng có thể đe dọa hoặc trừng phạt những người dám lên tiếng tố cáo, phê phán mình. Trước nguy cơ lạm quyền, cướp quyền, Rousseau phân tích sự cần thiết phải giải tán chính phủ trong cả hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất khi người cầm đầu chính phủ không cai trị theo pháp luật, mà lấn át cơ quan quyền lực tối cao, phá bỏ khế ước xã hội. Khi ấy, công ước cơ bản của xã hội đã bị xoá bỏ; mọi công dân lại trở lại với trạng thái tự nhiên, họ bị cưỡng bức mà phải phục tùng nhà nước chứ không phải vì nghĩa vụ mà phục tùng. Trong trường hợp này, trước mặt nhân dân chỉ còn lại ông chủ và kẻ độc tài, nhân dân biến thành tầng lớp bị áp bức, cai trị. Trường hợp thứ hai là khi các thành viên nội các thoán đoạt quyền hành một cách riêng rẽ; thành thử, khi đó, có bao nhiêu vị pháp quan thì có bấy nhiêu vị thủ tướng; chính phủ và quốc gia bị chia nhỏ, tan rã. Rousseau coi tình trạng quốc gia tan rã lẫn tình trạng chính phủ lạm quyền là tình trạng vô chính phủ theo đúng nghĩa của từ này.

Vì vậy, để ngăn chặn việc chính phủ chiếm đoạt quyền lực như vậy, biện pháp đơn giản nhất và cũng là biện pháp khả thi duy nhất là ban hành một đạo luật quy định sự nhóm họp của hội nghị công dân một cách định kỳ, không cần đến thủ tục triệu tập chính thức. Có như vậy, vị thủ tướng chính phủ mới không thể cầm đoán hội nghị toàn dân, bởi nếu cầm có nghĩa là đã tự thừa nhận mình vi phạm luật, và công khai đối nghịch với cả quốc gia. Trong

các cuộc hội nghị toàn dân như thế, ngoài việc bàn bạc các vấn đề quan trọng khác, thì có một việc mà nhân dân không thể không làm, đó là bỏ phiếu xem có nên tiếp tục giữ nguyên hình thức chính phủ hiện nay hay không, và nhân dân có vừa lòng với các nhân viên của chính phủ hay không. Cách thức này hoàn toàn có thể ngăn ngừa được việc chính phủ lạm dụng quyền hành pháp mà cướp đoạt quyền lực tối cao.

Rousseau coi hội nghị toàn dân là dây cương cho cơ chế chính trị, là bộ hãm hữu hiệu đối với chính phủ và là thời kỳ lo lắng của các thủ tướng, các vị bộ trưởng trong nội các. Có thể nói, đây là một tư tưởng cấp tiến, dân chủ, phê phán mạnh mẽ đến nhà nước quân chủ chuyên chế Pháp lúc bấy giờ. Tư tưởng đó sau này được cụ thể hoá thành quy chế bất tín nhiệm của cơ quan lập pháp đối với chính phủ trong hiến pháp các nước phương Tây sau này. Hình thức có thể là bất tín nhiệm tập thể chính phủ hoặc bất tín nhiệm đối với từng thành viên của chính phủ. Lý do bất tín nhiệm, theo Rousseau, là sự vi phạm luật, sự tha hoá quyền lực của chính phủ hay chính phủ hoạt động không hiệu quả.

Như vậy, nhận thức được vai trò quyết định của ý chí chung đối với sự hình thành một chính phủ đúng đắn và để bảo vệ được chính phủ khỏi nguy cơ lạm quyền, cướp quyền, theo Rousseau phải thường xuyên tổ chức các hội nghị toàn dân để thông qua ý chí chung của toàn dân, đưa ra các biện pháp khắc phục, các quyết sách quốc gia. Rousseau cũng là người đầu tiên biểu thị rõ ràng nhất và luận chứng cho các nguyên tắc quan trọng của loại hình chính phủ dân chủ cộng hoà, các tiêu chí bắt buộc của một xã hội dân chủ mà các tiêu chí ấy phải hướng về nhân dân, về con người, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng như nhau của mỗi cá nhân. Tư tưởng này của Rousseau đã mở đường cho sự phát triển tư duy xã hội của nước Pháp. Và sau này, cách mạng tư sản Pháp đã hô vang khẩu hiệu: “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” như một mệnh lệnh tiến lên, một nhân tố quan trọng cho sự thành công của cuộc cách mạng.

Qua việc phân tích về chính phủ, biện pháp để ngăn chặn nguy cơ lạm quyền, cướp quyền của chính phủ, đảm bảo chủ quyền của nhân dân với tư cách là yếu tố quyết định của một chế độ xã hội đúng đắn, hợp lý, có thể thấy rõ rằng, Rousseau luôn đặt quyền lực nhân dân với tính cách là quyền lực tối cao, chi phối các quyền lực khác. Nền tảng của tư tưởng chính trị này đã khẳng định tính tối thượng của ý chí chung của toàn dân và sự hiện thân của nó trong khế ước xã hội.

Ngoài ra, để xây dựng một nhà nước ưu việt, theo Rousseau, phải có cơ quan tư pháp. Dù không coi cơ quan tư pháp là một bộ phận cấu thành của nhà nước, nhưng ông lại đặc biệt đề cao vai trò và vị trí của nó. Nhiệm vụ của nó là bảo tồn luật và quyền lập pháp, bởi vậy mà nó được coi là “cơ quan thiêng liêng nhất và được coi trọng nhất” [52, tr. 219]. Điều đó có nghĩa là việc một nhà nước có thể chế tốt hay không phụ thuộc rất nhiều vào cơ quan tư pháp. Một cơ quan tư pháp hoạt động thông minh sẽ là chỗ dựa vững chắc cho một thể chế tốt: các về cơ quan quyền lực tối cao, chính phủ và nhân dân được giữ ổn định ở vị trí của mình, không có sự lạm quyền cũng như sự rệu rã của các cơ quan. Một cơ quan tư pháp lạm quyền sẽ dẫn tới sự tan rã của nhà nước, như nhà nước Sparta và nhà nước La Mã thời cổ đại, khi các Giám chế quan ở Sparta và các Hộ dân quan ở Roma ngày càng trở nên lộng quyền, nắm trong tay cả quyền lập pháp lẫn quyền hành pháp thì nền cộng hoà ngày càng trở nên suy đồi, và cuối cùng là nhà nước cũng tới chỗ suy vong. Muốn không cho cơ quan có ý nghĩa trọng đại như cơ quan tư pháp trở nên lộng quyền thì chỉ có cách là đừng để cho nó trở thành thường trực mãi mãi, phải quy định thời hạn cho nó trong luật, để sự lạm quyền không thể thành thói thành nếp của các pháp quan. Hết thời hạn ấy, các pháp quan trở lại làm người dân bình thường, và dân chúng lại tổ chức bầu cử ra các pháp quan mới. Cơ chế bầu cử này đảm bảo cho các pháp quan được bầu ra theo luật sẽ chỉ dựa

vào luật mà làm việc chứ không bị phụ thuộc vào người khác, nếu theo cơ chế chỉ định. Điều này tạo nên sự độc lập trong hoạt động của cơ quan tư pháp.

Nói tóm lại, qua tác phẩm “Bàn về Khế ước xã hội” hay là “Các nguyên tắc của quyền chính trị” của Rousseau, ta nhận thấy một quan điểm hết sức mới lạ về tư tưởng phân chia quyền lực cũng như sự áp dụng của tư tưởng này trong bộ máy nhà nước. Rousseau chủ trương nêu cao tinh thần tập quyền, tất cả quyền lực nhà nước nằm trong tay cơ quan quyền lực tối cao tức toàn thể công dân trong xã hội. Nhưng ông lại chỉ ra rằng phân chia quyền lực nhà nước thành quyền lập pháp và hành pháp, giao chúng vào tay của cơ quan quyền lực tối cao và chính phủ là cách thức hợp lý duy nhất để đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của nhà nước, cũng như ngăn chặn được xu hướng lạm quyền của cơ quan hành pháp. Ngoài ra ông còn nêu lên vai trò quan trọng của cơ quan tư pháp trong việc đảm bảo cho sự hoạt động ổn định của nhà nước, cũng như cho sự cân bằng giữa các cơ quan quyền lực tối cao, chính phủ và nhân dân.

Như vậy, có thể nói, tư tưởng chính trị của Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” (ra đời cách đây hai thế kỷ rưỡi) để lại những giá trị rất to lớn trong lịch sử triết học chính trị, lịch sử pháp lý. Với hệ thống các quan niệm về ý chí chung, khế ước xã hội, về quyền lực tối cao, quyền lập pháp... Rousseau đã đưa ra mô hình về một nhà nước được xây dựng trên cơ sở khế ước xã hội gắn với những quyền lợi thiết thực cho con người, đảm bảo sự tự do, bình đẳng tất yếu cho con người. Bởi mục đích cao nhất của nhà nước, theo Rousseau là cho con người, vì con người, mà con người ở đây không phải là một vài cá nhân hay tập thể nào đó mà cho tất cả mọi người, bởi con người khi mới bắt đầu sinh ra là bình đẳng và tự do như nhau. Với ý nghĩa to lớn ấy, tư tưởng dân chủ trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”, được xếp vào hàng tinh hoa tư tưởng của nhân loại.

2.2. NHỮNG YẾU TỐ HỢP LÝ VÀ NHỮNG MẶT HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU

Tác phẩm “Bản về khế ước xã hội” có thể coi là một lời kêu gọi về tự do, trước hết là tự do thoát khỏi sự nô dịch của chế độ phong kiến và về quyền bình đẳng của công dân trước luật. Cũng như “Tinh thần pháp luật” của Montesquieu, “Bản về khế ước xã hội” của Rousseau được coi là một trong những tác phẩm quan trọng nhất trong phong trào Khai sáng Pháp. Tác phẩm chứa đựng nhiều tư tưởng có giá trị lâu dài, nhưng đồng thời cũng có những mặt hạn chế do điều kiện lịch sử của nó.

2.2.1. Những yếu tố hợp lý

Tác phẩm chứa đựng nhiều yếu tố hợp lý không chỉ có tác dụng đem lại thành công cho cuộc cách mạng tư sản thời bấy giờ, mà còn có nhiều tư tưởng có giá trị lâu dài cho đến thời đại hiện nay.

Một là, Rousseau đã lên tiếng công kích mạnh mẽ chế độ chuyên chế và đẳng cấp để bênh vực cho quyền tự do, bình đẳng của con người. Rousseau yêu cầu xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa các cá nhân, thiết lập một chế độ xã hội công bằng cho tất cả mọi người. Ông coi tự do, bình đẳng là những quyền tự nhiên vốn có của con người, vì vậy phải được đảm bảo và bảo vệ bằng một cơ chế hợp lý và chặt chẽ, đó là nhà nước. Theo ông, mục đích và nhiệm vụ của nhà nước là bảo vệ tự do, bình đẳng và công lý cho mọi người trong xã hội. Như vậy, Rousseau đã góp phần quan trọng vào việc luận chứng cho khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” (Liberté, Égalité, Fraternité) của Cách mạng tư sản Pháp. Tư tưởng này còn có ảnh hưởng lớn đến K. Marx, F. Engels và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về một trong những động cơ thúc đẩy Người sang Pháp để tìm con đường cứu nước như sau:

“Khi tôi độ mười ba tuổi lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do,

Bình đẳng, Bác ái... Và từ thưở ấy, tôi muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy. Nhưng trong những trường học cho người bản xứ, bọn Pháp dạy người như con vẹt. Chúng giấu không cho người nước ngoài xem sách báo. Không chỉ sách của các nhà văn mới, mà cả Rútô và Môngtexkiơ cũng bị cấm. Vậy thì phải làm thế nào bây giờ. Tôi quyết định đi ra nước ngoài.” [37, tr. 447]

Hai là, Xuất phát từ quan điểm quyền tự nhiên của con người, Rousseau cho rằng *toàn bộ quyền lực phải thuộc về nhân dân*. Nhân dân tự nguyện cùng ký kết với nhau một bản công ước để trao quyền lực này cho người đại diện mà ông gọi đó là bản “khế ước xã hội”. Nhà nước nào thực hiện được điều đó là một nhà nước ưu việt. Rousseau thể hiện lập trường, tư tưởng chính trị mang tính dân chủ, cách mạng sâu sắc khi ông đưa “*ý chí chung*” của nhân dân lên thành yếu tố quyết định trong mọi vấn đề chính trị. “Ý chí chung” này được thể hiện trong bản “khế ước xã hội”. Theo đó, mọi người phải tuyệt đối được đối xử bình đẳng, không ngoại lệ, nghĩa là kể cả kẻ cầm quyền không được phép đứng ngoài khế ước xã hội.

Rousseau đã thành công trong việc phê phán nhà nước đương thời với tính cách là công cụ đắc lực trong tay tầng lớp quý tộc và những người giàu có nhằm nô dịch quần chúng và làm tăng thêm tình trạng bất bình đẳng về chính trị xã hội, đặc biệt là về kinh tế. Từ đó, ông nhận thấy việc hình thành một chế độ xã hội lý tưởng phải dựa trên cơ sở ý chí của cả dân tộc, ý chí tối cao của cộng đồng. Tất cả mọi hình thức chính phủ đều phải đặt ý chí chung là tiêu chí đầu tiên và cao nhất, tức là phải đảm bảo các quyền tất yếu cho con người đồng thời bảo vệ các quyền đó. Từ ý chí chung xác lập nên khế ước xã hội. Đây chính là công cụ được hình thành nên từ nhân dân, phục vụ lợi ích của tất cả mọi người. Và chính họ mới có quyền thay thế, xác lập một khế ước xã hội khác phù hợp với nhu cầu, mong muốn của mình. Tuân thủ theo khế

ước xã hội không phải là chịu sự áp đặt của bất kỳ cá nhân hay thế lực nào mà chính là tuân theo các quy tắc cho chính cộng đồng đặt ra.

Ba là, Rousseau đã *luận chứng cho vai trò của nhà nước và các bộ phận quyền lực của nó trong một xã hội dân chủ*. Lập pháp giữ vai trò hàng đầu. Quyền lập pháp là quyền tối cao thuộc về nhân dân. Nhân dân là người trực tiếp nắm quyền lập pháp và thay đổi pháp luật. Mặc dù Rousseau có nói đến vai trò của nhà lập pháp, nhưng nhà lập pháp không đặt ra luật một cách tùy tiện mà phải *căn cứ trên ý chí chung của nhân dân*.

Theo Rousseau, một nhà nước hợp lý là *có sự kết hợp hài hoà giữa hai yếu tố chính trị và đạo đức*. Khi nhà nước không thực hiện đúng theo giá trị đạo đức thì cũng không thể thực hiện đúng các chức năng của mình và cũng không thể có quyền lực đối với cá nhân nào nữa. Đồng thời, nhà nước phải tạo ra sự tự do, bình đẳng cho mọi người và gìn giữ nó.

Bốn là, Rousseau đã tiên đoán được rằng, quyền tự do, bình đẳng và dân chủ có thể được thực hiện nhờ những biến đổi không chỉ trong lĩnh vực pháp quyền, mà còn trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Ông cũng nhận thấy nguyên nhân sự suy vong của chế độ bình đẳng ở thời kỳ nguyên thủy và sự suy đồi của đạo đức xã hội chính là sự xuất hiện sở hữu tư nhân. Về thực chất, sự phê phán gay gắt của Rousseau hướng đến hình thức sở hữu tư nhân trong chế độ phong kiến. K. Marx và F. Engels sau này trong tác phẩm "*Chống Duyrinh*" đã đánh giá rất cao đóng góp này của Rousseau: "Cái quan niệm đã đặc biệt nhờ Rousseau mà có được một vai trò lý luận, còn trong và sau cuộc cách mạng thì có được một vai trò chính trị - thực tiễn và cho đến ngày nay vẫn còn giữ một vai trò cổ động quan trọng trong phong trào xã hội chủ nghĩa của hầu hết các nước" [30, tr. 148-149].

Năm là, trên cơ sở phê phán nhà nước đương thời với tính cách là công cụ đặc lực trong tay tầng lớp quý tộc và những người giàu có, Rousseau *vạch*

ra khả năng thực hiện một cuộc cách mạng của quần chúng nhân dân nhằm lật đổ chính phủ khi nó vi phạm khế ước, vi phạm quyền con người. Ông khẳng định sức mạnh, vai trò của quần chúng nhân dân, là người “chở thuyền, lật thuyền”, người tạo lập chế độ, đồng thời có thể lật đổ được nó khi không còn thích hợp nữa. Tư tưởng này đã khích lệ và châm ngòi cho sự thành công của các cuộc cách mạng tư sản trong giai đoạn này và còn có tác dụng cổ vũ phong trào đấu tranh của quần chúng bị áp bức trong mọi thời đại.

2.2.2. Những mặt hạn chế

Tuy nhiên, do không thể vượt quá khuôn khổ của yếu tố thời đại, tư tưởng chính trị của Rousseau còn có những mặt hạn chế:

Thứ nhất, Một số quan niệm của Rousseau chưa thể đạt tới quan niệm duy vật về lịch sử mà còn nặng tính chất duy tâm. Chẳng hạn, theo ông, nguồn gốc nhà nước và pháp luật không phải từ các cơ sở kinh tế mà là kết quả của sự thỏa thuận xã hội, chứ không phải được hình thành trên cơ sở các mối quan hệ kinh tế, các quan hệ sản xuất xã hội. Ông chưa thấy được vai trò quyết định của yếu tố kinh tế, của khoa học kỹ thuật trong tiến trình lịch sử của mỗi quốc gia. Ngoài ra, ông không chú ý đến việc nâng cao đời sống của dân nghèo bởi ông thấy nhiều người tuy nghèo nhưng vẫn có thể sống trong sạch. Rousseau quan tâm đến sự bình đẳng về đạo đức nhiều hơn là bình đẳng về kinh tế cho con người.

Thứ hai, Về nguyên nhân bất bình đẳng của con người, Rousseau cho rằng về mặt tự nhiên, con người chỉ có sự bất bình đẳng về tuổi tác và sức khỏe, không thấy sự bất bình đẳng về năng lực bẩm sinh về trí tuệ và tâm lý, do đó bản thân ông cũng như những nhà triết học Khai sáng khác đã không tránh khỏi rơi vào ảo tưởng khi chủ trương xây dựng một xã hội trong đó con người được hoàn toàn tự do, bình đẳng một khi đã xóa bỏ được chế độ tư hữu và chuyên chế phong kiến.

Thứ ba, Rousseau cho rằng: “Chính phủ dân chủ thích hợp với nước nhỏ, chính phủ quý tộc thích hợp với nước trung bình và chính phủ quân chủ thích hợp với nước lớn” [52, tr. 134], hay nói cách khác, *chế độ dân chủ trực tiếp của Rousseau chỉ có thể thực hiện ở quốc gia có phạm vi lãnh thổ nhỏ, không thực hiện được ở những quốc gia đông dân.*

Thứ tư, Rousseau quan niệm sự hình thành nhà nước trên cơ sở khế ước xã hội, đặc biệt ông *đề cao vai trò của “ý chí chung”* - đại diện cho lợi ích của tập thể, cộng đồng, là nền tảng không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của một nhà nước chính đáng, hợp pháp. Nhưng thực tế, trong quá trình hình thành và phát triển của nhà nước, người ta có thể thần thánh hóa “ý chí chung” và nảy sinh những thủ đoạn núp bóng tập thể, lợi dụng “ý chí chung” để mưu cầu lợi ích cá nhân. Khi đó, “ý chí chung” sẽ trở thành công cụ, phương tiện cho một nhóm người hoặc cá nhân trong xã hội để chống lại quyền và lợi ích chung của tập thể. Thiếu sót của Rousseau là *chưa xác định những nội dung cơ bản của ý chí chung là gì và chưa đưa ra được một cơ chế hữu hiệu để đảm bảo ngăn ngừa tình trạng nhân danh, lợi dụng ý chí chung này.*

Thứ năm, Ngoài ra trong việc luận giải cho tư tưởng của mình, Rousseau kêu gọi mọi người “trở về trạng thái tự nhiên” – một biểu hiện của *chủ nghĩa bi quan lịch sử*. Trước những giá trị đạo đức, văn hóa bị băng hoại trong điều kiện phát triển của văn minh vật chất, thay vì cải tạo xã hội, Rousseau lại chủ trương *chối bỏ các giá trị do văn minh nhân loại tạo ra.*

Có thể thấy rằng, tuy có những hạn chế nhất định do điều kiện lịch sử, thời đại, nhưng tư tưởng dân chủ của Rousseau đã đóng góp những giá trị lớn lao, là ngọn đuốc soi đường Cách mạng tư sản Pháp 1789, và là những kinh nghiệm quý báu cho nhiều quốc gia trong việc xây dựng và phát triển một nhà nước dân chủ, tiến bộ không chỉ lúc bấy giờ mà trong cả thời đại ngày nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Sau thời kỳ dài của “đêm trường trung cổ”, nhu cầu về thiết lập một trật tự xã hội mới với mục đích cơ bản là giải phóng con người, tôn trọng quyền tự do của con người đặt ra hết sức gay gắt. Các nhà tư tưởng Khai sáng đã xuất hiện và sử dụng ngòi bút của mình với mục đích hướng tới xây dựng một xã hội “tự do, bình đẳng, bác ái”.

Jean Jacques Rousseau nổi lên với tư cách là một trong những nhà tư tưởng có sự ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng của giai cấp tư sản. Tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội” ra đời mang ý nghĩa khai sáng về quan điểm định hướng xây dựng xã hội công dân, góp phần mở đường cho tư duy xã hội Pháp đi tới cuộc Đại cách mạng tư sản. Đề cao, coi trọng và bảo vệ quyền lợi cho con người, Rousseau đặt ra vấn đề cần phải thiết lập một chế độ xã hội bảo đảm các quyền tự do, bình đẳng tất yếu, và coi đó như là tiêu chuẩn cho một nhà nước hợp pháp, chính đáng. Các tư tưởng về kế ước xã hội, ý chí chung, chủ quyền tối cao... trong tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội” của Rousseau đã thể hiện tinh thần đấu tranh mạnh mẽ cho quyền dân chủ. Với tinh thần yêu tự do, đấu tranh cho sự công bằng và bình đẳng cho con người, học thuyết triết học chính trị – xã hội của Rousseau hướng tới mục đích xây dựng một nhà nước dân chủ trên cơ sở kế ước xã hội, được điều khiển bằng ý chí chung của cộng đồng và đề cao sức mạnh của tập thể. Ông coi trí tuệ của toàn dân là dây cương để điều khiển và duy trì sức mạnh quốc gia.

Với những tư tưởng trên, Rousseau đã đóng góp tiếng nói của mình vào tiếng nói chung của trào lưu triết học Khai sáng. Những đóng góp của Rousseau có sức ảnh hưởng lớn lao đối với lịch sử tư tưởng của nhân loại, và có thời điểm những tư tưởng trên của ông bị đá kích, lên án mạnh mẽ, song những vấn đề mà tác phẩm “Bàn về kế ước xã hội” đặt ra cho nhân loại luôn

có tính thời sự và vĩnh cửu. Nhận định về đóng góp và hạn chế của tư tưởng triết học chính trị và tư tưởng chính trị của Rousseau, trong phần mở đầu của tác phẩm “Chống Duyrinh”, F. Engels viết: “Hiện nay, chúng ta biết rằng vương quốc của lý tính ấy chẳng qua chỉ là vương quốc được lý tưởng hóa của giai cấp tư sản; rằng chính nghĩa vĩnh cửu đã được thực hiện trong nền tư pháp tư sản; rằng sự bình đẳng quy lại là bình đẳng tư sản trước luật; rằng một trong những nhân quyền cơ bản nhất của con người mà người ta đã tuyên bố, là quyền sở hữu tư sản. Nhà nước lý tính - khế ước xã hội của Rousseau đã thể hiện và chỉ có thể hiện ra như là nền cộng hòa dân chủ tư sản. Tất cả những nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII, cũng như tất cả những tiền bối của họ, không thể vượt qua khuôn khổ mà thời đại của họ đã quy định cho họ” [30, tr. 31].

CHƯƠNG 3

Ý NGHĨA CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Tư tưởng chính trị dân chủ của Rousseau có ý nghĩa to lớn không chỉ trong thời đại của ông mà vẫn giữ nguyên giá trị trong thời đại hiện nay, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam đang xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

3.1. QUAN NIỆM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

3.1.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền

Nhận thức lý luận của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân tại Việt Nam bắt nguồn từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tuy khái niệm về Nhà nước pháp quyền Việt Nam đến năm 1994 mới chính thức được thừa nhận trong văn kiện của Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ (khóa VII) của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhưng nhiều nội dung quan trọng của Nhà nước pháp quyền Việt Nam đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, các bản Hiến pháp của Nhà nước ta từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1945) đến nay.

Cách mạng Tháng 8/1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đó là một nhà nước kiểu mới, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. “Cách mạng Tháng Tám đã lật đổ nền quân chủ mấy mươi thế kỷ, đã đánh tan xiềng xích thực dân gần một trăm năm, đã đưa chính quyền lại cho nhân dân, đã xây dựng nền tảng cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa độc lập, tự do, hạnh phúc. Đó là một cuộc thay đổi cực kỳ to lớn trong lịch sử nước nhà...” [37, tr. 463].

Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản (1976) đã xác định: “Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Nhà nước chuyên chính vô sản, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển xã hội...”.

Quan điểm của Đảng về Nhà nước trong Cương lĩnh 1991 đã tiếp tục nhấn mạnh đến những vấn đề có tính nền tảng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước trong một chế độ dân chủ – pháp quyền: có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp, quản lý xã hội bằng pháp luật; thống nhất quyền lực (thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp) với sự phân công rành mạch ba quyền đó. Tuy chưa đề cập trực tiếp đến phạm trù nhà nước pháp quyền, nhưng sự thể hiện các vấn đề cơ bản có tính pháp quyền trong tổ chức nhà nước ở tầm cương lĩnh chính trị cho thấy quyết tâm chính trị của Đảng ta trong đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo các yêu cầu, đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh cụ thể mới.

Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1994) lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” và nêu khá cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam, tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, nhận thức về Nhà nước pháp

quyền đã được khẳng định, được coi là một chủ trương có tính chất chiến lược, lâu dài. Nhà nước pháp quyền, xét về cơ sở nhận thức và cơ sở thực tiễn, đã có chỗ đứng ở Việt Nam. Văn kiện Đại hội IX khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật” [8, tr. 131-132].

Trong cuốn “Tìm hiểu một số khái niệm trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng” nêu rõ: Nhà nước pháp quyền mà chúng ta quan niệm không phải là một kiểu nhà nước, trong lịch sử chỉ có bốn kiểu nhà nước: chủ nô, phong kiến, tư sản, xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền nói một cách khái quát là hệ thống các tư tưởng, quan điểm đề cao pháp luật, pháp chế trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và trong đời sống xã hội. Nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật. Đương nhiên, trong xã hội có sự phân chia giai cấp, pháp luật cũng mang tính giai cấp, nhưng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không vì lợi ích của một thiểu số, mà phục vụ cho lợi ích đông đảo nhân dân lao động.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng khẳng định: “Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” [9, tr. 45].

3.1.2. Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Ngoài những giá trị tiên bộ, nhân văn của nhà nước pháp quyền tiếp thu

được của nhân loại, chúng ta đã có những kinh nghiệm, những bài học nhất định trong xây dựng và tổ chức nhà nước. Dựa trên các Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận vị trí tối thượng của Hiến pháp và pháp luật trong đời sống xã hội; tổ chức và hoạt động của Nhà nước thực hiện trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật. Hệ thống pháp luật được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh, chất lượng cao thể hiện được ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế trong xã hội, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật, bảo đảm thực hiện và bảo vệ được các quyền tự do và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân, chịu trách nhiệm trước công dân về mọi hoạt động của mình.

Thứ hai, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Trong khuôn khổ của hệ thống chính trị, quyền lực nhà nước phải được xác lập và thực hiện trên cơ sở nhân dân đích thực là người chủ quyền lực. Do đó, trong Nhà nước pháp quyền, Nhà nước phải tôn trọng những quyết định chính trị của nhân dân. Việc sử dụng và thực thi quyền lực nhà nước phải phản ánh được sự tôn trọng đó.

Khi khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Nhà nước pháp quyền không chỉ là khẳng định một nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp mà còn khẳng định sự cần thiết phải lập ra cơ chế bảo đảm thực hiện quyền lực thực sự của nhân dân. Nhân dân ta, người chủ của quyền lực, không chỉ quản lý nhà nước của mình thông qua các cơ quan đại diện để thực

thi quyền lực, mà còn thông qua các hình thức khác để tham gia vào hoạt động quản lý của nhà nước. Ví dụ như, nhân dân có thể tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạch định chính sách, đường lối của Đảng và nhà nước, cũng như tham gia vào các hoạt động lập pháp, hoạt động quản lý, hoạt động tư pháp và các hoạt động khác.

Tính pháp quyền của quyền lực nhà nước được xem xét thông qua việc khẳng định và bảo đảm quyền lực đó là của nhân dân, giữ cho nó luôn nằm trong quỹ đạo phục vụ nhân dân. Hơn nữa, tính pháp quyền của quyền lực nhà nước còn thể hiện ở việc nhân dân ủy nhiệm cho nhà nước thực hiện quyền lực của mình mà không bị mất quyền và không xảy ra tình trạng lạm quyền từ phía các cơ quan nhà nước.

Thứ ba, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất, trên cơ sở có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quan điểm về tính thống nhất của quyền lực, về sự phân công phối hợp giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là một quan điểm chính trị - pháp lý khái quát. “Nói quyền lực nhà nước thống nhất không có nghĩa là sự tập trung quyền lực cao độ vào một nhánh quyền lực. Mà là sự thống nhất ở đây là thống nhất ở mục tiêu chung là phục vụ lợi ích của dân tộc, của đất nước, của nhân dân” [50, tr. 162]. Nhưng tính thống nhất bao gồm của sự phân công và sự phân công đó nằm trong thể thống nhất của quyền lực nhà nước. Mặc khác, xét theo cơ chế tổ chức thì quyền lực nhà nước cao nhất phải nằm trong tay những cơ quan đại diện cho nhân dân, vì xét đến cùng, thì đó chính là quyền lực của nhân dân và nhân dân giao phó quyền lực cho các đại diện của mình.

Như vậy, có thể nói, quan điểm về sự thống nhất quyền lực nhà nước

có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa ba quyền là quan điểm có tính nguyên tắc chi đạo đối với việc thiết kế mô hình tổ chức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự thống nhất là nền tảng, sự phân công và phối hợp là phương thức để đạt được sự thống nhất trong quyền lực nhà nước.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đây là đặc điểm đặc trưng, cơ bản, rất quan trọng mang tính lý luận và đã được kiểm chứng bằng thực tế lịch sử của cách mạng Việt Nam. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam là một tất yếu lịch sử và khách quan. Từ khi giành được thắng lợi trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền. Trong suốt mấy chục năm lãnh đạo nhân dân ta vừa tiến hành kháng chiến, vừa xây dựng một xã hội mới, Đảng ta luôn là lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo nhà nước và là nhân tố đảm bảo mọi thắng lợi của cách mạng nước ta trong mọi giai đoạn, hoàn cảnh lịch sử.

Ngày nay, với các yêu cầu của công cuộc đổi mới, đặc biệt là chiến lược xây dựng nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề phân định rõ sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền và sự quản lý điều hành của Nhà nước là hết sức cần thiết. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay, bao biện Nhà nước. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nhằm giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước, bảo đảm tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, đưa sự nghiệp đổi mới đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ năm, trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân là mối quan hệ chủ đạo trong xã hội, thể hiện vai trò của một nhà nước của nhân dân, đồng thời, thể hiện trách nhiệm của công dân trước nhà nước và xã hội.

Trong bất kỳ xã hội nào cũng có sự kết hợp cần thiết giữa nhà nước và

công dân. Khi đó, pháp luật trở thành đại lượng trung gian có tính bắt buộc đối với toàn xã hội. Vì vậy, để thể hiện tính trách nhiệm cao giữa nhà nước và công dân, chúng ta phải vừa nâng cao chất lượng của bộ máy nhà nước, vừa dân chủ hóa hoạt động quản lý của nhà nước. Trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân cũng là một biểu hiện của việc hạn chế sự lạm quyền từ phía nhà nước và sự tự do vô chính phủ của công dân. Thông qua pháp luật, các cơ quan nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo đảm dân chủ, công bằng xã hội và chịu sự giám sát của nhân dân. Về phần mình, công dân phải thể hiện trách nhiệm của mình trong việc chấp hành pháp luật, thể hiện vai trò tích cực trong đời sống chính trị của đất nước, chịu trách nhiệm pháp lý về những hành vi của mình.

Tóm lại, trong điều kiện đổi mới hiện nay, chúng ta đang đẩy mạnh việc cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, chúng ta phải tiếp thu những quan điểm tích cực, tiến bộ và khoa học về nhà nước pháp quyền trên thế giới, nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đó là Nhà nước dựa trên khối đoàn kết dân tộc mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân - nông dân - trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhà nước đảm bảo tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Đó là, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế, xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi vi phạm pháp luật nhằm thực hiện và bảo vệ được các quyền tự do dân chủ và lợi ích hợp pháp của nhân dân, ngăn ngừa sự tùy tiện từ phía cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước, ngăn ngừa hiện tượng dân chủ cực đoan, vô kỷ luật, vô kỷ cương, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả hoạt động của nhà nước. Đó là, Nhà nước mà mọi cơ quan nhà nước, các

tổ chức, kể cả tổ chức Đảng, cán bộ, công chức đều phải hoạt động theo pháp luật, tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước nhân dân về các hoạt động của mình. Mọi công dân đều có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

3.2. VẬN DỤNG MỘT SỐ YẾU TỐ HỢP LÝ TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ JEAN JACQUES ROUSSEAU VÀO VIỆC HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay đòi hỏi không chỉ vận dụng những kiến thức chính trị đương đại mà còn tham khảo những yếu tố hợp lý của lịch sử tư tưởng triết học và chính trị, trong đó có tư tưởng của J.J. Rousseau trong tác phẩm “Bản về khế ước xã hội”. Đó là tư tưởng về mối quan hệ giữa quyền tự nhiên của con người và quyền công dân, tư tưởng về quyền lực tối cao của nhân dân, về vai trò của ý chí chung, của pháp luật và lập pháp, v.v..

3.2.1. Vận dụng tư tưởng về mối quan hệ giữa quyền tự nhiên của con người với quyền công dân trong nhà nước pháp quyền

Trong thời kỳ phong kiến ở Tây Âu, các cuộc đấu tranh chống lại nền quân chủ chuyên chế, giới quý tộc và nhà thờ đã thúc đẩy các nhà tư tưởng tư sản tiếp tục phát triển các quan điểm về quyền tự nhiên của con người thời kỳ cổ đại. Khi đó, các nhà tư tưởng đã sử dụng những khái niệm về quyền tự nhiên của con người như một công cụ để đấu tranh nhằm tách vấn đề nhà nước và pháp quyền ra khỏi tôn giáo, từ đó, vứt bỏ vòng hào quang thiêng liêng bao trùm lên chế độ phong kiến. Dưới ánh sáng của quyền tự nhiên, nhà nước và pháp luật không còn phải do chúa sáng lập, mà do sự thoả thuận xã hội giữa mọi người phù hợp với các quy luật của lý trí con người. Các đạo luật do nhà nước quy định phải phù hợp với quyền tự nhiên vốn có của con người. Có thể nói, học thuyết quyền tự nhiên đã đóng vai trò tiên bộ trong việc phát triển tư tưởng chính trị giai đoạn cuối phong kiến, từ đó đã góp phần

giải thoát học thuyết nhà nước và pháp luật khỏi sự bảo hộ của thần học bằng cách phê phán một cách sâu sắc chế độ phong kiến. Như K. Marx đã nhận xét rằng học thuyết về quyền tự nhiên đã xem xét nhà nước bằng đôi mắt người, là vũ khí phê phán pháp luật phong kiến hiện tồn trái với bản tính con người. Học thuyết đó đã đưa khoa học và nhà nước pháp quyền ra khỏi vòng tay chặt chẽ của tôn giáo bằng cách tuyên bố chủ nghĩa phong kiến là phản tự nhiên, phi lý, từ đó đã tạo ra nền tảng tư tưởng cho các cuộc cách mạng tư sản sau này.

Vì vậy, theo sự luận giải của Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khổ ước xã hội”, mặc dù trạng thái tự nhiên là trạng thái lâu dài, hòa bình nhất trong lịch sử, ở đó mọi người hoàn toàn được tự do và bình đẳng, “con người ăn no dưới một gốc cây, uống đỡ khát ở con suối đầu nguồn, tìm giường của mình ở một gốc cây đã cung cấp bữa ăn cho họ” [trích theo 13, tr. 65], nhưng cuối cùng sự bất bình đẳng đã phát sinh do sự xuất hiện của chế độ tư hữu. Các mối quan hệ giữa con người với nhau bị chi phối bởi những “thù đoạn lừa gạt” và “tham vọng khôn cùng”. Do vậy để đảm bảo sự an toàn và các quyền của mình, con người phải thiết lập một xã hội dân sự và chuyển giao tất cả các quyền của mình cho cộng đồng. “Tôi giả định rằng có một lúc nào đó các trở lực gây hại cho sự sinh tồn của con người có thể lấn át sự kháng cự của từng cá nhân, lúc đó tình trạng nguyên thủy sẽ không còn nữa, loài người sẽ bị tiêu diệt nếu họ không thay đổi cách sống” [52, tr. 66].

Xuất phát điểm của triết lý chính trị Rousseau là sự đề cao “quyền tự nhiên” của con người, trong đó có quyền tự do. Quyền tự nhiên của con người như là quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền được sống hòa bình trong một xã hội không có tư hữu và bất công. Tuy nhiên, theo Rousseau, con người không giữ được quyền tự nhiên này. Ông bày tỏ thái độ của mình trước tình trạng mất tự do: “Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống

trong xiềng xích” [52, tr. 52]. Không những thế, con người còn mất đi sự bình đẳng vốn có của mình “Bao nhiêu người người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô, chứ không phải là một tổ hợp xã hội”. Lý do đơn giản để giải thích cho tình trạng này là: trong quyền tự do tự nhiên của con người đã hàm chứa khả năng kẻ mạnh chiếm lấy cho mình phần lớn của cái tự nhiên, bắt kẻ yếu làm nô lệ, như Thomas Hobbes đã từng nêu ra. Vì vậy, để mọi người đều “bình đẳng một cách hài hòa”, để tự do trở thành giá trị phổ biến, Rousseau chủ trương đi đến một thỏa thuận chung, một khế ước, một công ước để chuyển từ tự do hình thức và tự phát sang tự do công dân tự giác.

Tư tưởng này của Rousseau là cội nguồn của việc xây dựng và hoàn thiện một hệ thống luật hoàn chỉnh dựa trên ý chí chung của nhân dân, để đảm bảo cho quyền tự nhiên của con người được thể chế hóa. Đây là tiêu chí quan trọng của một nhà nước pháp quyền cần hướng đến.

Nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước xã hội có mục đích và nhiệm vụ đảm bảo quyền tự nhiên của con người và trong mọi trường hợp không được vi phạm các quyền ấy. “Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được; nhưng mặt khác con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái mà anh ta có” [52, tr. 73]. Hay nói cách khác, khi gia nhập khế ước xã hội, con người từ bỏ những gì họ có trong trạng thái tự nhiên để đạt tới sự bảo toàn tốt hơn cho chính mình, khi đó, sức mạnh giới hạn của cá nhân được thay thế bằng sức mạnh chung, sức mạnh tối cao của cả cộng đồng.

Về mặt xã hội, thuyết quyền tự nhiên mang ý nghĩa phản kháng. Nó là tư tưởng của các lực lượng tiến bộ chống lại trật tự xã hội bất công, bất bình đẳng. Vì thế, không chỉ trong quá khứ, mà cả ngày nay thuyết này vẫn có ý nghĩa nhất định. Thuyết quyền tự nhiên có điểm tích cực là đề cao con người với tư cách là sản phẩm cao nhất, tinh túy nhất của sự phát triển tự nhiên.

Trong học thuyết của mình, Rousseau đã giải thích sự hình thành xã hội và nhà nước trên quan điểm của thuyết “pháp quyền tự nhiên” và thỏa thuận xã hội. Sự tự do và bình đẳng của những người tham gia khế ước là cái bảo đảm sự liên kết nhân dân vào một thực thể, và thực thể này không thể đi ngược với những quyền lợi của từng cá nhân. Con người liên kết qua khế ước và từ bỏ quyền tự do sống theo cảm xúc cá nhân. Khế ước xã hội giúp con người chống lại những nguy cơ bị áp bức, bóc lột bởi những kẻ mạnh hơn. Theo Rousseau, trong trạng thái tự nhiên con người hoàn toàn độc lập và tự do, nhưng nhìn đâu con người cũng sống trong xiềng xích. Vì thế, vấn đề cơ bản của triết học chính trị là làm sao tìm ra một hình thức nhà nước vừa bảo vệ con người, đồng thời con người không phải từ bỏ quyền tự do của mình. Đây là quan điểm mang tính chất tiên bộ và cách mạng của Rousseau. Ông muốn bảo vệ sự tự do, bình đẳng của con người. Vì vậy, một nhà nước chính đáng không bao giờ cho phép quyền lực tách rời khỏi nhân dân, vượt lên trên nhân dân, mà chủ quyền thuộc về nhân dân. Nhà nước đóng vai trò là lực lượng bảo đảm cho sự tồn tại, phát triển cho con người và thực hiện các quyền thuộc về con người.

Quyền tự nhiên của con người sẽ được cụ thể hóa thành pháp luật. Nhà nước thông qua pháp luật để quy định cho cá nhân những quyền cụ thể. Chỉ những gì pháp luật cho phép tự do làm hay không làm thì mới là quyền con người, và chỉ được coi là quyền con người khi một hành vi hay một yêu cầu của cá nhân là hợp pháp. Do đó, không thể coi quyền con người chỉ là cái được phép làm, được hưởng theo pháp luật, mà còn cả cái đáng được làm, đáng được hưởng.

Xuất phát từ tất cả những khía cạnh đó, có thể nói rằng quyền tự nhiên của con người chẳng qua là sự tự ý thức của con người về những giá trị, những nhu cầu sống cơ bản, phù hợp với trình độ phát triển mang tính thời đại

của xã hội loài người. Trong các quyền tự nhiên của con người thì quyền tự do là cốt lõi nhất. Vì vậy, đôi khi người ta thường đồng nhất quyền tự nhiên của con người với tự do cá nhân và ngược lại.

Trên thực tế, khi người ta đấu tranh vì quyền con người cũng tức là đấu tranh cho tự do của con người. Và ngược lại, khi đấu tranh cho tự do cũng chính là đấu tranh cho quyền con người. Sau nữa, con người chỉ là tự do khi tự do của người này không xâm phạm đến tự do của người khác.

Trong bất kỳ xã hội nào cũng vậy, muốn có tự do chân chính cho mỗi cá nhân, cần phải có hai tiền đề. Thứ nhất, pháp luật, các quy tắc chung của xã hội phải là sản phẩm, là sự thể hiện ý chí chung của xã hội. Chỉ có như thế nó mới xứng đáng là “Kinh thánh của tự do của nhân dân”. Thứ hai, mỗi cá nhân phải nhận thức được pháp luật và điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với những quy định đó. Và từ đó nhu cầu của cuộc sống mới được đáp ứng.

Tự do là một nhu cầu thiết yếu, đặc trưng của con người. Song, con người không chỉ có nhu cầu duy nhất là tự do, mà còn có các nhu cầu vật chất và tinh thần khác nữa. Điều này đúng bởi các câu khẩu hiệu về quyền con người trong giai đoạn đầu gắn liền với thời kỳ cách mạng tư sản. Trong cuộc cách mạng tư sản đó, khi giai cấp tư sản giương cao ngọn cờ quyền con người trước giai cấp phong kiến đang thống trị, đã kế thừa những tư tưởng tiến bộ về quyền con người của các thời đại trước. Đó là những quyền tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, lập hội, biểu tình, quyền bầu cử, ứng cử, v.v... Những quyền này hợp thành vũ khí sắc bén của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh quyền lực với giai cấp phong kiến. Bởi vậy, cần phải khẳng định rằng, việc thoả mãn các nhu cầu của cuộc sống không chỉ thuộc phạm vi các quyền tự do cá nhân, mà còn thuộc phạm vi nghĩa vụ của xã hội, của nhà nước đối với mỗi người.

Do đó, có thể nói rằng quyền con người chính là sự đáp ứng các nhu

cầu của cuộc sống con người. Với quan niệm này, các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá cũng là những quyền con người. Chúng hợp thành nội dung không thể bỏ qua được của quyền con người và có tầm quan trọng không kém các quyền dân sự, chính trị. Tiếc rằng, trong cuộc đấu tranh tư tưởng về quyền con người trên phạm vi quốc tế hiện nay, không phải ai cũng nhận thức rõ điều này. Tóm lại, xuất phát từ góc độ triết học và căn cứ vào những vấn đề cơ bản của quyền con người, có thể định nghĩa: quyền con người là những đòi hỏi chính đáng về tự do và những nhu cầu cuộc sống cơ bản cần được đáp ứng của con người.

Chỉ một vài năm sau khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới (1986), tiến trình dân chủ hóa đã được triển khai cả về bề rộng và chiều sâu, tính công khai, dân chủ, ý thức về pháp quyền, công lý, công bằng xã hội đã được xây dựng và phát triển mạnh mẽ trong toàn xã hội. Với tư tưởng chủ đạo “lấy dân làm gốc”, làm cho người dân thực sự làm chủ đất nước và yêu cầu nhà nước phải quản lý toàn bộ đời sống xã hội bằng pháp luật và theo pháp luật. Một số quan điểm về nhà nước và pháp luật truyền thống đã được áp dụng trong nhiều thập kỷ của thời kỳ kế hoạch hoá, tập trung quan liêu bao cấp đã không còn thực sự phù hợp, từ đó đã tạo ra một “chiếc áo pháp lý” chật hẹp, gò bó, thiếu tính linh hoạt và không còn đáp ứng được đầy đủ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn đổi mới.

Có thể nói, đổi mới tư duy kinh tế đã đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải khẩn trương, tích cực, quyết liệt và kiên trì đổi mới tư duy pháp lý nhằm góp phần tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Trọng tâm của đổi mới tư duy pháp lý trong thời kỳ đầu của giai đoạn đổi mới chính là yêu cầu nâng cao vai trò điều chỉnh xã hội của pháp luật, pháp luật phải là một “phương tiện hùng mạnh” để nhân dân thực hiện quyền làm chủ, là công cụ đấu tranh chống tiêu cực và bảo vệ nền dân chủ xã hội

chủ nghĩa. Pháp luật cần phải được quan niệm lại, theo đó, nó không chỉ thuần túy tồn tại với ý nghĩa là một sức mạnh cưỡng chế mà còn phải là một công cụ giáo dục tích cực nhằm khắc phục những tàn dư tư tưởng, những thành kiến coi thường pháp luật, nâng cao hiểu biết và ý thức tự giác trong cán bộ và nhân dân.

Trong bối cảnh đó, trên cơ sở kế thừa những kinh nghiệm xây dựng nhà nước, xây dựng pháp luật và quản lý xã hội đã có, Đảng ta đã mạnh dạn, sáng suốt lựa chọn và phát triển hệ thống lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đây là một mô hình nhà nước được đánh giá là phương thức tổ chức quyền lực hợp lý, có điều kiện phát huy đầy đủ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng, có khả năng tạo môi trường và điều kiện cần thiết để người dân thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

Trước yêu cầu đó, việc đổi mới tư duy pháp lý và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Tại Việt Nam, quyền tự nhiên của con người bước đầu đã được khẳng định trong Hiến pháp và pháp luật, tạo đà cho việc đổi mới tư duy lập pháp, pháp huy dân chủ, bảo vệ và thực thi các quyền con người.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 của Đảng ta đã khẳng định yêu cầu đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và tiếp tục mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Các quan điểm về quyền tự nhiên của con người đã phản ánh khát vọng của loài người về tự do, nhân phẩm, pháp quyền, dân chủ, công bằng, công lý. Trước yêu cầu đổi mới tư duy pháp lý, xây dựng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, việc giới thiệu và ứng dụng những thuộc tính phù hợp của quyền tự nhiên của con người trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa hứa hẹn những triển vọng đóng góp tích cực trong quá trình nhận thức, xây dựng và phát

triển một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai và minh bạch theo định hướng phát triển mà Đảng ta đã đề ra.

3.2.2. Vận dụng tư tưởng về quyền lực tối cao của nhân dân

Từ việc đưa ra quan niệm về quyền tự nhiên của con người, mong muốn về một xã hội bảo vệ quyền tự do, bình đẳng, quyền làm chủ của con người thông qua khế ước xã hội, Rousseau khẳng định quyền lực tối cao là thuộc về nhân dân: “Mỗi cá nhân trong khối liên kết tự thấy mình phải ước thúc trong hai mối quan hệ: anh vừa là thành viên của quyền lực tối cao liên hệ với các cá nhân khác, đồng thời anh là thành viên của quốc gia liên hệ với quyền lực tối cao” [52, tr. 70].

Quyền lực tối cao của nhân dân được thiết lập bởi khế ước xã hội là vô hạn và tuyệt đối. Trong lịch sử tư tưởng, không phải Rousseau là người đầu tiên khẳng định quyền lực tối cao hay chủ quyền tối cao của nhân dân. Song, ông đã phát triển tư tưởng này khi khẳng định chủ quyền nhân dân là một thực thể tập thể, là quyền lực được tiến hành bởi ý chí chung hay ý chí đa số không thể phân chia. Chủ quyền không thể chuyển giao cho cá nhân, nó luôn luôn thuộc về nhân dân và không thể bị hạn chế bởi bất kỳ đạo luật nào. Do đó, quyền lực thuộc về nhân dân, những người trực tiếp lựa chọn người toàn quyền cho mình và tham gia vào việc thực hiện luật pháp.

Trong nhà nước pháp quyền, nhân dân là người trực tiếp làm ra luật. Luật được thể chế hóa từ ý chí chung của nhân dân. Tư tưởng này kế thừa trực tiếp từ tư tưởng quyền lập pháp luôn luôn thuộc về nhân dân của Rousseau. Ông khẳng định quyền lập pháp chỉ có thể là nhân dân cho nên nhân dân có quyền quyết định hình thức chính phủ.

Ở nhà nước ta hiện nay, việc đưa nhân dân trở thành lực lượng nắm giữ quyền lực tối cao có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong nhà nước pháp quyền, nhân dân sử dụng quyền lực

nhà nước vừa trực tiếp vừa gián tiếp, thực hiện quyền giám sát tối cao đối với cơ quan Nhà nước trong việc sử dụng quyền lực mà nhân dân giao phó. Quyền lực tối cao của nhân dân được thể hiện qua hai hình thức mà ta gọi đó là biểu hiện quyền làm chủ của nhân dân – hay còn gọi là dân chủ. Đó là hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Quyền giám sát đó được đảm bảo bằng cơ chế và công cụ pháp lý hữu hiệu.

Chính vì vậy, Hiến pháp và pháp luật nước ta luôn đề cao chủ quyền nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đây là quan điểm nền tảng xuyên suốt nội dung của Hiến pháp. Nó chỉ rõ nguồn gốc, bản chất, mục đích, sức mạnh của quyền lực nhà nước ta là ở nhân dân, thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước. Theo đó, Hiến pháp nước ta đã khẳng định mạnh mẽ “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Bên cạnh đó, để khẳng định hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân, Hiến pháp còn bổ sung đầy đủ các hình thức nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước, không chỉ bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân, mà còn bằng các hình thức dân chủ trực tiếp, bằng quyền biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trong đó có trưng cầu ý dân về sửa đổi Hiến pháp hay điều chỉnh các quy phạm pháp luật. Vai trò to lớn đó của nhân dân đã được Hiến pháp nước ta thừa nhận.

Như vậy, theo quy định của Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước của nước ta hiện nay thì trong Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua bầu cử, lấy ý kiến của dân và các hình thức dân chủ trực tiếp khác, thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước. Như vậy, ngoài việc trực tiếp thực hiện quyền lực nhà nước thông qua một số hình thức thì chủ yếu nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước. Ở đây có sự ủy quyền của nhân dân

cho Quốc hội, cho Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước. Tuy nhiên, quyền lực tối cao của nhà nước được trao cho Quốc hội, vì vậy, Quốc hội được coi là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thay mặt cho nhân dân cả nước quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Xuất phát từ Quốc hội và Hội đồng nhân dân, hàng loạt các cơ quan khác của nhà nước được thành lập để cùng với Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước. Để bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, pháp luật nước ta quy định tất cả các cơ quan khác của nhà nước đều phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân, phải báo cáo công tác với Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Bằng cách tổ chức như thế, quyền lực nhà nước đều bảo đảm sự tập trung thống nhất vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Sự tập trung này là cần thiết, nó bảo đảm cho sự thống nhất của cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước, tránh được hiện tượng mâu thuẫn, xung đột nhiều khi đối lập giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước.

Trong thời gian tới, chúng ta tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Do đó, chúng ta phải nghiên cứu để “xây dựng, bổ sung các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Mặt khác, phải hoàn thiện hơn nữa bộ máy nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; bảo đảm được tính hiệu quả trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Tạo lập cơ chế giám sát hiệu quả của nhân dân đối với tất cả mọi cơ quan nhà nước, kể cả Quốc hội, đặc biệt là giám sát việc thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

3.2.3. Vận dụng tư tưởng về vai trò của pháp luật và lập pháp

Với tư tưởng quyền lực tối cao của nhân dân, Rousseau đã khẳng định sức mạnh toàn dân như là dây cương tạo nên sức mạnh của nhà nước. Sức mạnh ấy được thể hiện qua việc xây dựng các quy tắc, quy định để duy trì trật tự, sự ổn định cho xã hội. Đó chính là hệ thống luật pháp quốc gia.

Trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”, Rousseau đã dành một chương quan trọng để nói về luật: luật bao giờ cũng là tổng quát chung cho mọi người: “Luật thống nhất cái tổng thể của ý chí với tổng thể của đối tượng” [52, tr. 96]. Từ đó, Rousseau đã nêu ra một tư tưởng vĩ đại: “Nếu tìm xem điều tốt nhất cho tất cả mọi người và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là cái gì, ta sẽ thấy điều đó quy gọn vào hai mục tiêu: tự do và bình đẳng” [52, tr. 115]. Như vậy, theo Rousseau, vai trò to lớn của pháp luật và luật pháp là nhằm duy trì một trật tự xã hội để đảm bảo mọi người điều tự do và bình đẳng trong khuôn khổ và không xâm phạm vào quyền tự do và bình đẳng của nhau.

Tuy cùng thừa nhận về hình thức nhà nước pháp quyền, xuất phát từ nhiều điều kiện khác nhau, việc ra đời các hệ thống pháp luật cũng mang lại các giá trị khác nhau. Trong các nhà nước được coi là dân chủ thì pháp luật luôn được ban hành và thông qua bằng các con đường chính đáng. Sự chính đáng này thể hiện việc ban hành pháp luật luôn phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của nó như: đồng thuận đa số, thẩm quyền ban hành, trình tự... Và nó không có những biểu hiện che đậy các hành vi làm luật không chính đáng. Do đó, hầu hết các đạo luật của quốc gia khi đưa vào áp dụng nó làm cho đa số những người áp dụng, những người tham gia các quan hệ pháp lý này cảm thấy thỏa mãn. Đó là những đạo luật chứa đựng cả niềm tin của xã hội trong đó. Những người tham gia vào các quan hệ pháp luật đều cảm thấy rằng ý chí của mình đã được thể hiện trong đó. Hay chí ít là ý chí của xã hội đã được thể

hiện trong các đạo luật đó. Và nếu pháp luật có đi ngược ý chí của một số cá nhân đơn lẻ thì họ cũng vẫn thoải mái chấp nhận vì cho rằng mình đã hi sinh một cách chính đáng *tự do tự nhiên* để đổi lấy *tự do dân sự (tự do xã hội)*. Bởi vì họ đều hiểu một điều đơn giản rằng trong tự do dân sự họ luôn được bảo vệ bởi các trật tự xã hội.

Khi một hệ thống pháp luật đáp ứng được niềm tin của xã hội thì các giá trị của hệ thống pháp luật mới dần được thấm thấu vào các thành viên xã hội đó. Dần dần, nó trở thành niềm tin nội tâm của mỗi cá nhân. Đòi hỏi này yêu cầu hệ thống pháp luật phải đủ uy tín, hiệu quả và phải là cả một quá trình để chuyển tải các giá trị đó thành niềm tin của xã hội. Từ đó, xã hội mới có thể đánh giá và cảm nhận về pháp luật có đáng được thượng tôn hay không? Ngược lại, có những hệ thống pháp luật trong nhà nước pháp quyền mà con người chưa có được niềm tin nội tâm vào đó chắc hẳn chưa thể đặt ra vấn đề thượng tôn pháp luật mà ở đây chỉ là đề cao pháp luật. Vì trong bất cứ nhà nước pháp quyền nào, điều kiện tiên quyết của nó là phải đề cao pháp luật, đó là nguyên lý chung của các nhà nước pháp quyền. Vì theo cách hiểu thông thường, nhà nước pháp quyền chính là một nhà nước đề cao pháp luật lên trên các giá trị khác và nhà nước pháp quyền luôn đòi hỏi công dân của mình phải coi pháp luật là tối cao. Tuy nhiên, việc cảm nhận và ứng xử với hệ thống pháp luật như thế nào lại phụ thuộc vào nhận thức, tình cảm của xã hội về hệ thống pháp luật đó.

Từ những vấn đề đã đề cập có thể đi đến kết luận rằng, trong một nhà nước pháp quyền, pháp luật muốn được thượng tôn không phụ thuộc vào các tuyên bố chính trị hay sự thừa nhận của thể chế, mà nó phụ thuộc vào giá trị và thời gian tồn tại của hệ thống pháp luật. Từ đề cao đến thượng tôn, nó phải là cả một quá trình phát triển. Sự thượng tôn pháp luật nó không nằm trong tuyên bố chính trị, tuyên ngôn của thể chế hay các quy định của các quy phạm

pháp luật mà nó nằm trong niềm tin của xã hội vào hệ thống pháp luật. Nó bao gồm sự nhận thức, đánh giá và cuối cùng là cảm nhận như thế nào về hệ thống pháp luật hiện tồn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nhìn một cách khái quát có thể thấy, tư tưởng về nhà nước pháp quyền được hình thành cách đây hơn hai nghìn năm. Lúc đầu, đó chỉ là những ý tưởng, những quan niệm của các nhà tư tưởng về những yếu tố, những khía cạnh có tính đơn biệt của việc tổ chức quyền lực nhà nước, phát huy vai trò của pháp luật và giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật... Sau đó, những ý tưởng, quan niệm này được công nhận, bổ sung dần và phát triển thành tư tưởng có giá trị phổ biến của nhân loại. Nội dung chủ yếu của tư tưởng nhà nước pháp quyền là đề cao vai trò của pháp luật nhằm bảo vệ các giá trị xã hội lớn như tự do, công bằng, an toàn và phát triển. Tư tưởng đề cao luật pháp trong các hình thức nhà nước được phát triển mạnh mẽ đặc biệt trong thời kỳ cách mạng tư sản ở thế kỷ XVII, XVIII ở Tây Âu. Ngày nay, hầu hết các nhà nước trên thế giới đều sử dụng mô hình quản lý của nhà nước pháp quyền, trong đó có Việt Nam.

Trong tình hình mới của cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã sáng suốt khẳng định nhiệm vụ cốt lõi của cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Nói cách khác, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một tất yếu khách quan. Nhận thức này được coi là một thắng lợi của quá trình đổi mới trong tiến trình xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

KẾT LUẬN

Có thể thấy, trong phong trào Khai sáng Pháp, tư tưởng chính trị của Rousseau trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội” có ảnh hưởng to lớn và sức lan tỏa hết sức mạnh mẽ. Tư tưởng chính trị của J.J. Rousseau và của nhiều nhà tư tưởng đương thời là nguồn gốc tinh thần của sự thành công cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789. So với nhiều nhà tư tưởng đương thời, tư tưởng của Rousseau có sự tiến bộ hơn. Ví như, cùng tìm hiểu về thực chất quá trình con người chuyển từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái công dân, nhưng Hobbes hạn chế tự do còn Rousseau thể chế hóa tự do. Rousseau viết: “Thực chất của khế ước xã hội là gì? Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được; nhưng mặt khác, con người lại có quyền tự do dân sự và quyền sở hữu cái mà anh ta có. Công ước cơ bản không phá bỏ sự bình đẳng tự nhiên, nó xây dựng sự bình đẳng tinh thần và hợp pháp để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện khế ước và pháp quyền, con người không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng ngang nhau” [52, tr. 51]. Do đó, mô hình nhà nước lý tưởng của Hobbes là quân chủ chuyên chế, còn Rousseau là nhà nước cộng hòa. Điểm tương đồng duy nhất giữa hai đại diện tiêu biểu của học thuyết khế ước xã hội là ở lý tưởng và quyền lực tuyệt đối, vô hạn, không phân chia của quyền lực nhà nước.

Khác với đại đa số các triết gia lúc đó, Rousseau muốn cải tạo xã hội một cách hoàn toàn. Ông nâng cao giá trị tự do, bình đẳng nhưng cũng đồng thời lo ngại sự lạm quyền tự do để lo cho quyền lợi riêng tư. Ông tin rằng, trong một xã hội lý tưởng, quyền tự do, bình đẳng của con người và quyền uy chính trị sẽ hòa đồng với nhau. Từ đó, ông chủ trương xây dựng nhà nước và

luật pháp cấp tiến. Nhà nước và luật ra đời, theo Rousseau, phải thấm nhuần sự quan tâm đến người dân bình thường, những người bị chế độ chuyên chế đè nén hơn cả.

Ảnh hưởng tư tưởng của Rousseau đã vượt qua cả giới hạn thế kỷ XVIII và ra ngoài phạm vi tư tưởng dân chủ tư sản. Các tư tưởng của ông về con người sinh ra tự nhiên là như nhau, nghĩa vụ lao động đối với tất cả mọi người, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Chính những điều này làm ông trở thành người tiên đoán những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mặc dù, bản thân ông chưa phải là nhà xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc xây dựng xã hội dân sự và Nhà nước pháp quyền đối với Việt Nam hiện nay là vấn đề mang tính thời sự. Từ ý chí chung về kế hoạch xã hội, chúng ta cần nhận thức đúng tầm quan trọng trong việc hoàn thiện mối quan hệ giữa hệ thống luật pháp, công dân và nhà nước. Đây là mối quan hệ tạo nên sự thống nhất và sức mạnh của quyền lực quốc gia. Giải quyết tốt mối quan hệ này sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền tại Việt Nam hiện nay.

Con đường trước mắt và lâu dài mà Đảng và nhà nước ta đang tiến hành đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội với mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Do vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng chính trị của Rousseau cũng như của các nhà tư tưởng khác giúp chúng ta có cách nhìn nhận đúng đắn vấn đề hơn. Và từ đó, chúng ta kế thừa được những giá trị tích cực trong tư tưởng để vận dụng vào việc đổi mới hệ thống chính trị, kiện toàn bộ máy nhà nước hay cải cách hành chính một cách có hiệu quả hơn, từng bước hoàn thiện một nhà nước của dân, do dân và vì dân.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Edward McNall Burns (2008), *Văn minh phương Tây – Lịch sử và văn hóa*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [2] David E Cooper (2005), *Các trường phái triết học trên thế giới*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [3] Dương Thị Ngọc Dung (2005), Emile hay vấn đề giáo dục – nỗ lực của J. J. Rousseau trong việc kiến tạo mẫu người công dân cho một xã hội lý tưởng, *Tạp chí Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ*, tập 80 (số 4), tr. 37-42.
- [4] Dương Thị Ngọc Dung (2005), Quan niệm về thống nhất quyền lực và những ý tưởng về nhà nước của dân, do dân và vì dân của J. J. Rousseau trong “*Bàn về kế ước xã hội*”, *Tạp chí Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ*, tập 85 (số 9), tr. 27-33.
- [5] Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Lịch sử triết học phương Tây*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Will Durant (1971), *Câu chuyện triết học (The Story of Philosophy)*, dịch giả: Trí Hải, Bửu Đích, Viện Đại Học Vạn Hạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng (2005), *Lịch sử triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Dominique Folscheid (2003), *Các triết thuyết lớn*, Nxb Thế giới, Hà Nội, dịch giả Huyền Giang.

- [11] C. Giulien (1973), *Sự tự sát của các nền dân chủ*, Nxb Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội.
- [12] Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2001), *Lịch sử các tư tưởng chính trị*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [13] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Tập bài giảng Chính trị học*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- [14] Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2006), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- [15] Nguyễn Tấn Hùng (2012), *Lịch sử triết học phương Tây. Từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [16] Lê Tuấn Huy (2006), *Triết học chính trị Môngtêxkiơ với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [17] Phạm Thị Thu Hương (2007), *Quan niệm về con người trong Triết học Khai sáng Pháp*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [18] Phạm Minh Lăng (2003), *Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [19] V. I. Lênin (1959), *Về dân chủ và chuyên chính*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [20] V. I. Lênin, *Toàn tập* (1977), Tập 25, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
- [21] V. I. Lênin, *Toàn tập* (1977), Tập 33, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
- [22] V. I. Lênin, *Toàn tập* (1977), Tập 37, Nxb Tiến bộ, Hà Nội.
- [23] V. I. Lênin (1973), *Bàn về dân chủ vô sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [24] Cao Liên (2003), *Phác thảo lịch sử thế giới*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

- [25] Nguyễn Thị Châu Loan (2008), *Tư tưởng triết học chính trị của Rút-xô trong tác phẩm “Bàn về khế ước xã hội”*, Luận văn thạc sĩ Triết học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [26] John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền - chính quyền dân sự*, dịch giả Lê Tuấn Huy, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [27] C. Mác và Ph. Ăngghen (1981), *Toàn tập*, Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [28] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [29] C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [30] C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [31] C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, Tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [32] C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33] Bryan Magee (2003), *Những câu chuyện triết học*, dịch giả Huỳnh Phan Anh, Mai Sơn, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [34] Georges Marchais (1992), *Dân chủ*, Biên tập Lê Xuân Tiêm, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [35] N. Machiavelli (1971), *Quân vương*, Phạm Huy Chiêm dịch, Tủ sách Quán văn Sài Gòn.
- [36] John Stuart Mill, (2005), *Bàn về tự do*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [37] Hồ Chí Minh, *Tuyển tập* (1980), Tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [38] Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (1995), Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [39] Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (1995), Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [40] Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (1995), Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [41] Nguyễn Thị Thanh Minh (2005), *Tư tưởng của Giăng Giắc Rút-xô về quyền tự do, về bình đẳng và về nhà nước*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Viện Triết học.
- [42] Montesquieu, Ch. D. S. (2006), *Bàn về tinh thần pháp luật*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- [43] Lê Tôn Nghiêm (2000), *Lịch sử triết học Tây phương*, bộ 3 tập, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [44] Thái Ninh, Hoàng Chí Bảo (1991), *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [45] Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (2003), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [46] Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [47] Vương Đức Phong, Ngô Hiểu Minh (2003), *Thập đại tùng thư 10 nhà tư tưởng lớn trên thế giới*, dịch giả Phong Đảo, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [48] Trần Văn Phòng, Dương Minh Đức (2003), *Lịch sử triết học phương Tây trước Mác*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [49] Lê Minh Quân (2011), *Những tiếp cận mới về quyền lực trong quản lý nhà nước hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Chính trị học.
- [50] Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Tất Viễn (2008), *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân. Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [51] F. Ia. Pôlianxki (1978), *Lịch sử kinh tế các nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [52] Jean Jacques Rousseau (2004), *Bàn về khế ước xã hội*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
- [53] Jean Jacques Rousseau (2008), *Emile hay là về giáo dục*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và giới thiệu, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [54] Văn Tạo, Dương Kinh Quốc, Vũ Huy Phúc (1989), *Về đại cách mạng Pháp 1789*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [55] Lưu Kiếm Thanh, Phạm Hồng Thái (dịch) (1993), *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*, Nxb Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [56] Đinh Ngọc Thạch (2007), *Một số tư tưởng triết học chính trị của Giôn Lócơ: thực chất và ý nghĩa lịch sử*, Tạp chí Triết học, (số 1), tr. 37-43.
- [57] Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Nguyễn Tú Anh, và Nguyễn Anh Dương (2005), “*Kinh nghiệm quốc tế về sử dụng các công cụ kinh tế - tài chính thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Báo cáo chuyên đề thuộc Đề tài cấp Nhà nước: Các biện pháp chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở Việt Nam, Hà Nội, tháng 3/2005.
- [58] Vũ Thị Minh Thắng (2002), *Tư tưởng nữ quyền trong Triết học Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [59] Lê Văn Thiện (2005), *Nhập môn triết học Tây Phương*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [60] Vương Thị Bích Thủy (2004), *Tất yếu và tự do. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Hà Nội.
- [61] *Từ điển triết học* (1986), Nxb Tiến bộ Matxcova, bản dịch ra tiếng Việt của Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [62] Phùng Văn Tửu (1978), *Giăng Giắc Rút-xô*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

- [63] “*Vài nét về xã hội dân sự trong lịch sử kinh nghiệm đối với nước ta*” (2009), [Internet], (27/5/2009). Lấy từ: URL: http://www.iss.org.vn/index.php?act=cSDL_chitiet&muocsdl=5&tin=56.
- [64] Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (1962), *Lịch sử triết học – Triết học thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa – Triết học Khai sáng từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [65] Nguyễn Văn Vĩnh (2005), *Triết học chính trị về nhân quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [66] Nguyễn Hữu Vui (1998), *Lịch sử triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [67] Đinh Ngọc Vương (1992), *Tam quyền phân lập*, Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [68] Xôbôlêp (1989), *Chế độ dân chủ nhân dân là gì?* Nxb Sự thật, Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 7520/QĐ-ĐHĐN ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc công nhận học viên cao học trúng tuyển;

Xét Công văn số 126/ĐHKT-SĐH ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc đề nghị ra Quyết định giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho học viên cao học **Phạm Thị Ngọc Diễm**, lớp *K24.TRI.BĐ*, chuyên ngành *Triết học*, thực hiện đề tài luận văn *Tư tưởng chính trị của Jean Jacques Rousseau trong tác phẩm "Bàn về kế ước xã hội" với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay*, dưới sự hướng dẫn của *PGS.TS. Nguyễn Tấn Hùng, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng*.

Điều 2. Học viên cao học và người hướng dẫn có tên ở Điều 1 được hưởng các quyền lợi và thực hiện nhiệm vụ đúng theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, các Ban hữu quan, người hướng dẫn luận văn và học viên có tên trên căn cứ Quyết định thi hành./.

GIÁM ĐỐC *Trần Văn Nam*



PGS.TS. Trần Văn Nam

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, Ban ĐTSĐH.

